

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Nhi Trung ương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm Hóa chất, vật tư tiêu hao y tế lần 6 năm 2024, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Trung ương
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Phòng Vật tư - TBYT - Tầng hầm nhà 15 tầng, Bệnh viện Nhi Trung ương
 - Địa chỉ: Số 18/879 đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội.
 - Số điện thoại: 024.6273.8661/62/63
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận Văn thư - Tầng 3 nhà 15 tầng Bệnh viện Nhi Trung ương
 - Địa chỉ: Số 18/879 đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội.
- Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 07 giờ 30, ngày 26 tháng 11 năm 2024 đến trước 16 giờ 30 ngày 06 tháng 12 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên có thể không được xem xét.
- Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục, số lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản:

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
1	Gạc vệ sinh răng miệng	Cấu tạo gồm 2 phần Gạc và que cầm Gạc: Lâm bằng vải xô nguyên chất, thiết kế đầu lượn sóng 3 chiều, có đường may đôi giúp giữ gạc chặt với que cầm, Kích thước miếng gạc dài 20mm ± 2mm, rộng 15mm ± 2mm, dày 3mm ± 1mm, gạc bảo phủ kín đầu que. Que cầm: hình trụ lâm bằng bột	30 cái/ hộp	hộp	1.620

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
		giấy đảm bảo độ cứng, chiều dài 70mm ± 5mm, đường kính 3mm ± 0,5mm,			
2	Dụng cụ lấy mẫu trong xử lý tế bào gốc	Thiết kế 2 đầu: một spike để kết nối với port của túi mẫu và một cổng cho kim tiêm lấy mẫu, Có khả năng kháng DMSO (Dung dịch bảo quản lạnh cho tế bào), Đảm bảo vô trùng,	50 cái/hộp	cái	2.000
3	Hộp bảo quản túi tế bào gốc loại 25 ml	Vật liệu chế tạo hợp kim nhôm, Kích thước: 95 mm x 80 mm x 10 mm sai số ± 2% Lưu trữ trong nito lỏng, nhiệt độ -196°C	100 cái/ thùng	Cái	800
4	Hộp bảo quản túi tế bào gốc loại 500 ml	Vật liệu chế tạo hợp kim nhôm, Kích thước: 235 mm x 155 mm x 12 mm sai số ± 2% Có khóa kẹp, lỗ quan sát mẫu bên trong Lưu trữ trong nito lỏng, nhiệt độ -196°C	20 cái/ thùng	Cái	40
5	Giá gài hộp bảo quản túi tế bào gốc	Vật liệu chế tạo: thép không gỉ, Mỗi giá gài được 7 hộp bảo quản túi tế bào gốc máu cuống rốn loại thể tích 25 ml, Lưu trữ trong nito lỏng, nhiệt độ -196°C Mỗi giá có mã số duy nhất dùng cho quản lý,	20 cái/ thùng	Cái	120
6	Túi lưu trữ tế bào gốc đông lạnh loại 500ml	- Phù hợp bảo quản tế bào ở nhiệt độ -196°C và rã đông ở 37°C - Mỗi bộ túi gồm 01 túi lưu trữ chính và 01 túi bao ngoài - Thể tích chứa: 55-100mL - Kích thước túi chính: 122x230 mm size số ± 2% - Kích thước túi bao ngoài: 130x260mm ± 2% - Đóng gói đơn chiếc, vô trùng - Khử trùng bằng chiếu xạ chùm tia điện tử	24 cái/ thùng	Cái	144
7	Túi lưu trữ tế bào gốc đông lạnh loại 250ml	- Phù hợp bảo quản tế bào ở nhiệt độ -196°C và rã đông ở 37°C- Mỗi bộ túi gồm 01 túi lưu trữ chính và 01 túi bao ngoài- Thể tích chứa: 30-70mL- Kích thước túi chính: 122x185 mm ± 2% - Kích thước túi bao ngoài: 130x215mm ± 2% - Đóng gói đơn chiếc, vô trùng- Khử	24 cái/ thùng	Cái	144

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
		trùng bằng chiếu xạ chùm tia điện tử			
8	Đầu tip 0,5mL dành cho Pipette lặp lại (DP tip)	Đầu tip đóng góp vô trùng, chất liệu bằng nhựa PP, tương thích với các loại pipette như HandyStep® S, HandyStep®, Rainin AutoRep™ S, Rainin AutoRep™ M, Eppendorf® Multipette® 4780 and EDOS® 5221	100 cái/Hộp	cái	1.200
9	Đầu côn 1-5ml	Hút mẫu bệnh phẩm, hóa chất, loại có vạch Tương thích với pipet chuyên dụng Nichiro	200 cái/hộp	cái	42.000
10	Giấy lọc ly tâm tế bào cho máy ly tâm Shandon Cytospin™	Thẻ giấy trắng, đục 2 lỗ vừa với lỗ của công dụng bệnh phẩm máy ly tâm, Được làm từ hỗn hợp 100% sợi bông và sợi xenlulo, Lớp đệm thấm hút tốt để thu gom thuốc thử hoặc dung dịch rửa dư thừa, Độ bền của thẻ trong quá trình ly tâm cao, không bị mòn nát thuận lợi cho việc tháo thẻ lọc khỏi phiến kính,	200 cái/hộp	Hộp	10
11	Phiếu chứa dịch cho máy ly tâm Shandon Cytospin™	Phiếu nhựa trong, có nắp đậy chặt, có lỗ thoát dịch ly tâm, có kẹp sắt để giữ phiếu khi kẹp lam kính và giấy ly tâm khi vận hành máy, Độ bền cao, có vạch chia thể tích, quan sát được lượng dịch bên trong	1 cái/túi	Cái	10
12	Giá đựng tiêu bản cho máy nhuộm Gemini ES	Giá nhựa đứng có tay cầm phù hợp với máy nhuộm Gemini ES, Giá có 20 vị trí cầm lam theo chiều dọc của giá đỡ	1 cái/túi	Cái	20
13	Miếng lót bệnh phẩm	Miếng lót bệnh phẩm bằng bột polyester urethane Khe đủ rộng cho thoát dịch dễ dàng nhưng không làm văng bệnh phẩm sinh thiết Kích thước $\geq 2,54 \times 3,20$ cm Có thể khử trùng được ở nhiệt độ: + 121 độ C Nhiệt độ chịu được từ - 40 độ C đến + 121 độ C	500 cái/túi	Túi	20

11 520 11

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
14	Lọ lấy mẫu đờm, dịch, nhớt	Vật liệu không chứa DEHP, chịu được áp lực hút lên đến 300mmHg trong 15 giây, gồm:- 1 dây hút dung dịch loại trẻ em 6FG/ 8FG/10FG x 32cm- Dây có 3 lỗ hút (2 lỗ nằm ở mặt bên), để tối đa hóa lượng dịch được hút và giảm nguy cơ tắc nghẽn.- 1 dây nối dài 47cm, đầu nối có van nhân để kết nối với máy hút- 1 lọ đựng 25ml có vạch chia thể tích, 1 nắp đậy để đóng và bảo quản mẫu- Có ít nhất 1 chứng chỉ lưu hành tại quốc gia thuộc nhóm G7	1 cái/ túi	Cái	60.000
15	Gel bôi trơn ống nội soi	Gel bôi trơn, thân nước, vô khuẩn dùng trong nội soi (TP: Nước khoảng 82%, Glycerin khoảng 11%, Hydroxyethylcellulose khoảng 2%, Tetrasodium EDTA , Sodium phosphate khoảng 0,9%, Disodium phosphate) 82g	Hộp 1 tuýp	Tuýp	800
16	Ngáng miệng nội soi dùng cho trẻ lớn	Ngáng miệng cho trẻ lớn, dùng nhiều lần, sử dụng cho tất cả ống soi tiêu hóa với đường kính ngoài của thân ống tối đa 15mm, Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	50
17	Kim sinh thiết đại tràng dùng 1 lần	Kim sinh thiết ngàm oval dùng 1 lần, vỏ ngoài có gờ, cơ chế ngàm xoay, đầu có lỗ, vỏ ngoài được đánh dấu bằng màu sắc, Đường kính kênh làm việc tối thiểu: 2,8mm ± 2%, Chiều dài làm việc: 1550mm/2300mm ± 5%	Chiếc	Chiếc	30
18	Bộ dây Stent	Bộ dây stent nhựa tuyến tụy có đường kính ống các cỡ 3F, 4F và 5F tương đương 1mm, 1,35mm và 1,67mm	Cái	Cái	2
19	Kim sinh thiết ngàm hình oval	Kim sinh thiết ngàm hình oval dùng 1 lần Chiều dài làm việc: 1150mm Phù hợp với kênh làm việc: 1,2mm Đạt chứng chỉ: FDA/CE	1Cái/Hộp	Cái	10
20	Kim sinh thiết phễu quản ngàm cá sấu	Kim sinh thiết phễu quản ngàm cá sấu dùng 1 lần Chiều dài làm việc: 1150mm Phù hợp với kênh làm việc: 1,2mm Đạt chứng chỉ: FDA/CE	1Cái/Hộp	Cái	10

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
21	Ống nội soi khí phế quản mềm cho trẻ nhỏ cỡ nhỏ	-Đường kính thân ống soi: $3 \pm 0,2$ mm, -Đường kính trong của kênh dụng cụ: $\geq 1,2$ mm -Góc nhìn $\geq 110^\circ$ -Đầu cuối ống soi gồm tối thiểu: 01 đường dẫn sáng, 01 thấu kính, 01 đầu ra kênh dụng cụ -Khả năng uốn cong: Lên/ xuống $\geq 180^\circ/130^\circ$ -Chiều dài làm việc: ≥ 600 mm, -Có chức năng hỗ trợ quan sát ánh sáng ở dải bước sóng hẹp hoặc tương đương	Cái/ Hộp	Cái	2
22	Ống nội soi khí phế quản mềm cho trẻ nhỏ cỡ lớn	-Đường kính thân ống soi: $4 \pm 0,2$ mm,-Đường kính trong của kênh dụng cụ: $\geq 2,0$ mm-Góc nhìn $\geq 110^\circ$ -Đầu cuối ống soi gồm tối thiểu: 01 đường dẫn sáng, 01 thấu kính, 01 đầu ra kênh dụng cụ-Khả năng uốn cong: Lên/ xuống $\geq 180^\circ/130^\circ$ -Chiều dài làm việc: ≥ 600 mm,-Có chức năng hỗ trợ quan sát ánh sáng ở dải bước sóng hẹp hoặc tương đương	Cái/ Hộp	Cái	2
23	Xi măng xương	Thành phần: Bột xi măng (41,6g) : Polymethylmethacrylate, Benzoylperoxide, Barium sulphate , Chất kết dính (16,4g): Methylmethacrylate, Butyl methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone	Hộp	Hộp	30
24	Nẹp khóa mắt xích các cỡ, hợp kim titanium	Nẹp dày 3,0mm, nẹp rộng 11,0mm, đường kính lỗ nẹp 4,10mm, khoảng cách giữa các lỗ nẹp 13mm; từ 4 lỗ đến 14 lỗ tương ứng các chiều dài từ 50mm đến 185mm, Chất liệu hợp kim titanium	01 cái/túi	Cái	5
25	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài trái/phải các cỡ, hợp kim titanium	Nẹp dày 2,5mm, nẹp rộng 11,5mm, đường kính lỗ nẹp 4,10mm, đường kính lỗ đầu dưới 2,80mm, khoảng cách giữa các lỗ nẹp 13mm; từ 3 lỗ đến 14 lỗ trái/phải tương ứng các chiều dài từ 65mm đến 210mm, Chất liệu hợp kim titanium	01 cái/túi	Cái	3

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
26	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ, hợp kim titanium	Nẹp dày 3,5mm, nẹp rộng 14mm, đường kính lỗ nẹp 4,10mm, khoảng cách giữa các lỗ nẹp 12mm; từ 3 lỗ đến 12 lỗ tương ứng các chiều dài từ 85mm đến 195mm, Chất liệu hợp kim Titanium	01 cái/túi	Cái	3
27	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài trái/phải các cỡ, hợp kim titanium	Nẹp dày 4,0mm, rộng 14mm; đường kính lỗ nẹp 4,10mm, khoảng cách giữa các lỗ nẹp 15mm; từ 5 lỗ đến 15 lỗ trái/ phải tương ứng các chiều dài từ 80mm đến 210mm, Chất liệu hợp kim titanium	01 cái/túi	Cái	5
28	Nẹp khóa lồng máng các cỡ, hợp kim titanium	Nẹp dày 2,0mm, nẹp rộng 10,0mm, đường kính lỗ nẹp 4,10mm, khoảng cách giữa các lỗ nẹp 12mm; từ 4 lỗ đến 12 lỗ tương ứng các chiều dài từ 45mm đến 145mm, Chất liệu hợp kim titanium	01 cái/túi	Cái	5
29	Vít khóa đường kính 3,5mm dài các cỡ, hợp kim titanium	Đường kính vít 3,5mm, đường kính mũ vít 5,0mm, bước ren 1,0mm, chiều dài từ 14mm đến 60mm, Chất liệu hợp kim titanium	01 cái/túi	Cái	150
30	Vít xếp khóa đường kính 4,0 mm dài các cỡ, hợp kim titanium	Đường kính 4,0mm, đường kính mũ vít 5,0mm, bước ren 1,75mm, chiều dài từ 14mm đến 60mm, Chất liệu hợp kim titanium	01 cái/túi	Cái	10
31	Nẹp khóa bàn hợp các cỡ, hợp kim titanium	Nẹp dày 4,5mm, nẹp rộng 14mm, đường kính lỗ nẹp 5,10mm, khoảng cách giữa các lỗ nẹp 18mm; từ 8 lỗ đến 10 lỗ tương ứng các chiều dài từ 115mm đến 260mm, Chất liệu hợp kim Titanium	01 cái/túi	Cái	10
32	Vít khóa đường kính 5,0mm dài các cỡ, hợp kim titanium	Đường kính vít 5,0mm, đường kính mũ vít 6,5mm, bước ren 1,5mm, chiều dài vít từ 20mm đến 90mm, Chất liệu hợp kim titanium	01 cái/túi	Cái	50
33	Vít xếp khóa đường kính 5,0mm dài các cỡ, hợp kim titanium	Đường kính vít 5,0mm, đường kính mũ vít 6,5mm, bước ren 2,0mm, chiều dài từ 30mm đến 110mm, Chất liệu hợp kim titanium	01 cái/túi	Cái	6

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
34	Nẹp tăng áp bán hẹp các cỡ, thép không gỉ	Nẹp dày 4,0mm, nẹp rộng 12,0mm, khoảng cách giữa các lỗ nẹp 16,0mm, Số lỗ từ 6 lỗ đến 14 lỗ tương ứng với các chiều dài từ 100mm đến 235mm, Chất liệu thép không gỉ	01 cái/túi	Cái	5
35	Khoá dây niêm phong hộp dụng cụ phẫu thuật	Khóa an toàn dùng cho hấp tiệt trùng hơi nước nhiệt độ từ 121 - 134 độ C, đầu khóa kép, Thành phần nhựa y tế, Kích thước $\geq 40\text{mm} \times 28\text{mm}$ (dài x rộng) Tích hợp chỉ thị hóa học loại 1 giúp nhận biết quá trình tiệt khuẩn, Chỉ thị đổi màu đậm và rõ nét sau khi tiệt khuẩn	1000 chiếc/hộp	Chiếc	44.000
36	Thẻ tên hộp dụng cụ phẫu thuật	Nhãn ghi thông tin nhận biết hộp dụng cụ phẫu thuật, Thành phần: Giấy, Kích thước(DxR): (80x36)mm ($\pm 5\%$) Tích hợp chỉ thị hóa học loại 1, Chỉ thị đổi màu đậm và rõ nét sau khi tiệt khuẩn	1000 chiếc/hộp	Chiếc	44.000
37	Băng đựng hóa chất máy tiệt khuẩn 100NX	Băng đựng hóa chất hydro peroxide (H ₂ O ₂) dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp Sterrad 100NX sử dụng tại bệnh viện, Thành phần: Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 5,4ml H ₂ O ₂ 58% Đáp ứng tiêu chuẩn FDA cấp	2 băng/hộp	Băng	300
38	Hộp đựng dụng cụ phẫu thuật tiêu chuẩn, kích thước 315mm x 140mm x 60 mm	Nắp hộp - Nắp hộp làm bằng hợp kim nhôm chất lượng cao chống ăn mòn dày $\geq 2\text{mm}$, - Trên nắp hộp có gắn ≥ 01 hệ thống van cơ học lọc vô khuẩn, có thể được tái sử dụng ≥ 5000 chu kỳ- Mặt trong của Nắp hộp có gioăng silicone giúp đóng nắp đảm bảo độ kín và an toàn, Hộp đựng - Được làm bằng hợp kim nhôm đặc biệt chất lượng cao chống ăn mòn dày $\geq 2\text{mm}$, Thiết kế đáy không đục lỗ,- Kích thước ngoài của hộp đựng(DxRxH): 315 x 140 x 60 mm ($\pm 10\%$)- Kích thước trong của hộp đựng(DxRxH): 270 x 130 x 60 mm ($\pm 10\%$) Tấm Silicone Chịu nhiệt độ hấp tiệt khuẩn ≥ 134 độ C,	1 hộp/Thùng	Hộp	10

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
		giúp bảo vệ và chống xê dịch dụng cụ.			
39	Hộp đựng dụng cụ phẫu thuật tiêu chuẩn, kích thước 730mm x 280mm x 190 mm	<p>Nắp hộp -Nắp hộp làm bằng hợp kim nhôm chất lượng cao chống ăn mòn dày $\geq 2\text{mm}$, -Trên nắp hộp có gắn ≥ 02 hệ thống lọc vô khuẩn, có thể được tái sử dụng ≥ 5000 chu kỳ -Mặt trong của Nắp hộp có gioăng silicone giúp đóng nắp đảm bảo độ kín và an toàn,</p> <p>Hộp đựng -Được làm bằng hợp kim nhôm đặc biệt chất lượng cao chống ăn mòn dày $\geq 2\text{mm}$, Thiết kế đáy không đục lỗ Kích thước ngoài của hộp đựng(DxRxC): 730 x 280 x 190 mm ($\pm 10\%$) Kích thước trong của hộp đựng(DxRxC): 670 x 260 x 185 mm ($\pm 10\%$) Tay cầm bọc silicone giúp thao tác dễ dàng, an toàn và tránh chấn thương tay</p> <p>Tấm Silicone Chịu nhiệt độ hấp tiệt khuẩn ≥ 134 độ C, giúp bảo vệ và chống xê dịch dụng cụ. Bộ khóa nhiệt tự động Là hệ thống khóa tự động nhạy cảm với nhiệt sử dụng cho nồi hấp hơi nước, Dùng làm khoá niêm phong cho hộp hấp, Có thể tái sử dụng lên đến ≥ 5000 lần tiệt trùng mà không cần bất kỳ bảo trì nào, Có thể tháo rời.</p>	1 hộp/ Thùng	Hộp	10

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
40	Hộp đựng dụng cụ phẫu thuật tiêu chuẩn, kích thước 310mm x 270mm x 110 mm	<p>Nắp hộp - Nắp hộp làm bằng hợp kim nhôm chất lượng cao chống ăn mòn dày $\geq 2\text{mm}$, - Trên nắp hộp có gắn ≥ 01 hệ thống lọc vô khuẩn, có thể được tái sử dụng ≥ 5000 chu kỳ- Mặt trong của Nắp hộp có gioăng silicone giúp đóng nắp đảm bảo độ kín và an toàn,Hộp đựngĐược làm bằng hợp kim nhôm đặc biệt chất lượng cao chống ăn mòn dày $\geq 2\text{mm}$, Thiết kế đáy không đục lỗ,Kích thước ngoài của hộp đựng(DxRx C): 310 x 270 x 110 mm ($\pm 10\%$)Kích thước trong của hộp đựng(DxRx C): 260 x 260 x 110 mm ($\pm 10\%$)Tay cầm bọc silicone giúp thao tác dễ dàng, an toàn và tránh chấn thương tayTấm SiliconeChịu nhiệt độ hấp tiệt khuẩn ≥ 134 độ C, giúp bảo vệ và chống xô dịch dụng cụ,Bộ khóa nhiệt tự độngLà hệ thống khóa tự động nhạy cảm với nhiệt sử dụng cho nồi hấp hơi nước, Dùng làm khoá niêm phong cho hộp hấp,Có thể tái sử dụng lên đến ≥ 5000 lần tiệt trùng mà không cần bất kỳ bảo trì nào, Có thể tháo rời,</p>	1 hộp/ Thùng	Hộp	10
41	Quả lọc thận nhân tạo cỡ 1,1m ²	<p>Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi thiên nhiên cellulose triacetate hoặc tương đương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích bề mặt: $\leq 1,1\text{m}^2$ - Hệ số siêu lọc (KUF): ≥ 14 - Vỏ quả lọc: Polypropylene hoặc tương đương - Hệ số thanh thải (Qb: 300ml/min): <ul style="list-style-type: none"> Urea ≥ 247 Creatinine ≥ 214 Phosphate ≥ 178 Vitamin B12 ≥ 101 - Tiệt trùng: Bằng tia Gamma hơi nước hoặc tương đương - Có chứng chỉ FDA/CE 	24 Quả/ thùng	Quả	240

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
42	Dịch lọc A	Thành phần dịch A, 1 can 10 lít dd thẩm phân máu đậm đặc Acid đặc chứa: • Natri clorid: $\geq 1614,0$ g Kali clorid: $\geq 54,5$ g Calciclorid,2H ₂ O: ≥ 97 g Magnesi clorid,6H ₂ O: ≥ 37 g Acid acetic băng: $\geq 88,2$ g Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít Tương thích tỷ lệ pha Có chứng chỉ FDA/CE	2 can/Thùng	Can	1.800
43	Dịch lọc B	Thành phần dịch B, 1 can 10 lít dd thẩm phân máu đậm đặc bicarbonate chứa: • Natri clorid: ≥ 305 g • Natri Bicarbonate: ≥ 659 g Dinatri Edetat,2H ₂ O ≥ 1 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít • Tất cả các thành phần và nước tinh khiết đều đáp ứng tiêu chuẩn của Dược điển Châu Âu (EF) • Tương thích tỷ lệ pha với dd đậm đặc acid Giới hạn AL $\leq 0,01$ mg/l trong dung dịch sẵn sàng sử dụng pH: 7,5-8,3 Có chứng chỉ FDA/CE	2 can/Thùng	Can	3.100
44	Đầu đo tình trạng oxy cho trẻ <40kg dùng 1 lần	Dùng cho trẻ: <40kg; đo liên tục, không xâm lấn; Đầu đo loại dính dùng 1 lần, Dùng tương thích với máy theo dõi độ bão hòa oxy não, mô của hãng Convidien	Cái	Cái	200
45	Cáp đo huyết áp động mạch xâm nhập của máy monitor vận chuyển Mindray BeneVision N1	Cáp đo huyết áp động mạch xâm nhập của máy monitor vận chuyển Mindray BeneVision N1, chiều dài >1m, chỗ kết nối có 3 lỗ tương thích với 3 châu của Dome đo áp lực động mạch	Cái	Cái	5
46	Cáp đo SpO2 của máy monitor vận chuyển MindrayBeneVision	Cáp đo SpO2 của máy monitor vận chuyển Mindray BeneVision N1, độ dài > 1m,	Cái	Cái	5
47	Cáp đo điện tim của máy monitor vận chuyển Mindray BeneVision	Cáp đo điện tim của máy monitor vận chuyển Mindray BeneVision N1, Độ dài > 1m Đầu kết nối với điện cực tim dạng kẹp	Cái	Cái	5

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
48	Con sâu máy thở	Con sâu máy thở dùng nhiều lần Đoạn nhựa PVC có vòng xoắn chống gập, 1 đầu kết nối với NKQ tạo với thân 1 góc 90 độ, một đầu kết nối với hệ thống dây thở vào-ra của máy gây mê, đầu có cửa nối dây oxi (nếu cần)	Cái	Cái	40
49	Bộ conector nối của dây máy gây mê	Chất liệu nhựa cứng, bao gồm các loại conector: 01 chữ L có cổng kết nối dây đo CO2, 01 chữ Y kết nối dây máy gây mê và 2 cút nối từ dây máy gây mê vào máy mê	Bộ	Bộ	200
50	RAM Canuyn cho thở máy không xâm nhập các cỡ 0,1,2	RAM Canuyn cho thở máy không xâm nhập các cỡ 0,1,2 - Vấu mềm và cong giúp giảm đau do áp lực - Đầu nối 15mm - Không chứa DEPH, BPA và Latex - Chống xoắn, chống gập - Đã tiệt khuẩn đóng bao vô khuẩn 01 cái/túi - Kết nối trực tiếp được với ống dây máy thở	01 Cái/ túi	Cái	3.400
51	Dây thở dùng cho trẻ sơ sinh, Loại dùng nhiều lần, Dùng cho máy thở E360, Bennett 840, Bennett 980	Chất liệu silicon đàn hồi: Hấp sấy tiệt trùng Đường kính dây: 10mm, trẻ sơ sinh, Dây 10mm ID /110cm: 1 dây Dây 10mm ID/50cm: 1 dây Dây 10mm ID/30cm: 1 dây Dây 10mm ID /60cm: 1 dây Dây 10mm ID/ 45-60 cm: 1 dây Cút nối 22mm ID /10mm OD:4 chiếc Cút nối 15mm OD/10mm OD: 4 chiếc Cút nối 10mm OD/10mm OD: 1 chiếc Cút chữ L:2 chiếc Bẫy nước: 1 chiếc Chạc chữ Y sơ sinh : 1 chiếc Cút cắm cổng sensor nhiệt 10mm ID/ 10mm ID: 1 chiếc,	Bộ	Bộ	40

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
52	Dây thở dùng cho trẻ nhỏ, loại dùng nhiều lần, Dùng cho máy thở E360, Bennett 840, Bennett 980	Chất liệu silicon đàn hồi:Hấp sấy tiệt trùng Đường kính dây: 15mm, trẻ nhỏ Dây 15mm ID /130cm: 1 dây Dây 15mm ID/60cm: 2 dây Dây 15mm ID/45 - 60 cm: 1 dây Cút nối 15mm ID /22mm OD: 6 chiếc Cút nối 15mm OD/22mm OD: 1 chiếc Cút nối 15mm OD/15mm OD: 1 chiếc Cút chữ L: 2 chiếc Bẫy nước: 1 chiếc Chạc chữ Y: 1 chiếc Cút cắm cổng sensor nhiệt 15mm OD/ 15mm ID: 1 chiếc,	Bộ	Bộ	50
53	Dây thở dùng cho trẻ lớn, loại dùng nhiều lần, E360, Bennett 840, Bennett 980	Chất liệu silicon đàn hồi: Hấp sấy tiệt trùng Đường kính dây: 22mm, trẻ lớn Dây 22mm /130cm: 1 dây Dây 22mm/60cm: 2 dây Dây 22mm /45 - 60cm: 1 dây Cút nối 22mm OD/22mm OD: 2 chiếc Cút chữ L: 2 chiếc Bẫy nước: 1 chiếc Chạc chữ Y trẻ lớn bao gồm cổng cắm sensor nhiệt: 1 chiếc Chất liệu silicon đàn hồi: Hấp sấy tiệt trùng Đường kính dây: 22mm, trẻ lớn Dây 22mm /150cm: 1 dây Dây 22mm/75cm: 2 dây Dây 22mm /45 - 60 cm: 1 dây Cút nối 22mm OD/22mm OD: 2 chiếc Cút chữ L: 2 chiếc Bẫy nước: 1 chiếc Chạc chữ Y trẻ lớn bao gồm cổng cắm sensor nhiệt: 1 chiếc	Bộ	Bộ	50

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
54	Dây thở dùng cho trẻ sơ sinh, loại dùng nhiều lần, Dùng cho máy thở Acutronic Fabian HFO và Fabian HFO iLight	Chất liệu silicon đàn hồi:Hấp sấy tiệt trùng Đường kính dây: 10mm, trẻ sơ sinh Dây 10mm ID /110 cm: 1 dây Dây 10mm ID /30 cm: 1 dây Dây 10mm ID /50 cm: 1 dây Dây 10mm ID /60 cm: 1 dây Dây 10mm ID/45-60 cm: 1 dây Cút nối 22mm ID /10mm OD: 4 chiếc Cút nối 15mm OD/10mm OD: 4 chiếc Cút chữ L: 2 cái Bẫy nước: 1 cái Cút cắm cổng sensor nhiệt 10mm ID/10mm ID: 01 chiếc Chạc chữ Y có cổng cảm dây đo áp lực: 1 chiếc Dây trích khí đo áp lực: chất liệu silicon ống mềm, dài 140mm: 1 dây Đầu cắm cổng áp lực: 1 chiếc	Bộ	Bộ	25
55	Dây thở dùng cho trẻ nhỏ, loại dùng nhiều lần, Dùng cho máy thở Acutronic Fabian HFO	Chất liệu silicon đàn hồi: Hấp sấy tiệt trùng Đường kính dây: 15mm, trẻ nhỏ Dây 15mm ID /130cm: 1 dây Dây 15mm ID/60cm: 2 dây Dây 15mm ID/ 45-60cm: 1 dây Cút nối 15mm ID /22mm OD: 6 chiếc Cút nối 15mm OD/22mm OD: 1 chiếc Cút nối 15mm OD/15mm OD: 1 chiếc Cút chữ L: 2 chiếc Bẫy nước: 1 chiếc Chạc chữ Y trẻ em (có cổng áp lực): 1 chiếc Dây trích khí đo áp lực, silicon dài 140mm: 1 dây Đầu cắm cổng áp lực: 1 Cút cắm cổng sensor nhiệt 15mm OD/ 15mm ID: 1 chiếc,	Bộ	Bộ	30
56	Dây thở dùng cho trẻ sơ sinh, loại dùng nhiều lần, Dùng cho máy thở Acutronic Duopap	Chất liệu silicon đàn hồi: Hấp sấy tiệt trùng Đường kính dây: 10mm, trẻ sơ sinh, Dây dài 60 cm ID 10mm: 2 dây, Bẫy nước: 01 chiếc, Cút nối 22mm ID /10mm OD: 1 chiếc Cút nối 22mm ID /6mm OD: 1 chiếc Dây silicon ống cứng dài 60cm, ID 6mm: 01 dây Dây silicon ống mềm trích khí đo	Bộ	Bộ	15

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
57	Bộ dây thở hai nhánh có gia nhiệt, không có bể nước, sử dụng một lần cho trẻ sơ sinh	<p>áp lực dài 1,4m, ID 3mm: 01 dây</p> <p>- Dây thở có gia nhiệt hai nhánh và bình làm ấm tự động thêm nước, sử dụng một lần cho trẻ sơ sinh BÌNH LÀM ẤM- Thể tích nén($\pm 10\%$): 280 ml- Sức cản lưu lượng tại 60l/phút: $< 1 \text{ cmH}_2\text{O}$- Áp lực vận hành tối đa: $\geq 8 \text{ kPa}$- Rò rỉ khí: $< 10 \text{ mL/phút}$ tại 8 kPa- Lưu lượng đỉnh tối đa: $\geq 180 \text{ L/phút}$ trong 30 giây- Có phao kép tự động thêm nước và chống tràn- Chuẩn kết nối: ISO 5356-1 Conical Connector DÂY THỞ- Chiều dài: + Nhánh thở ra: $\geq 1,5\text{m}$+ Nhánh thở vào: $\geq 1,5\text{m}$- Dài lưu lượng : ≤ 5 đến $\geq 15 \text{ L/phút}$+ Đường kính trong tối thiểu $10,2\text{mm}$- Rò rỉ khí: $\leq 30 \text{ mL/phút}$ tại $60 \text{ cmH}_2\text{O}$- Nhánh thở vào tích hợp dây gia nhiệt dạng xoắn ốc, làm từ vật liệu hạn chế dòng nước, tránh tác động từ khí lạnh bên ngoài, - Nhánh thở ra tích hợp dây gia nhiệt, cho phép khí ẩm khuếch tán ra khỏi thành ống thở, tránh đọng nước và không có bể nước- Có dây áp lực, và các đầu nối tương thích với máy thở- Có đoạn nối dài khi sử dụng với lồng áp- Được sản xuất trong môi trường có kiểm soát- Thời hạn sử dụng tối đa ≥ 7 ngày- Tiêu chuẩn FDA- Tương thích với Máy làm ấm MR850 đang sử dụng tại viện</p>	Bộ	Bộ	500

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
58	Bộ dây thở hai nhánh có gia nhiệt, không có bể nước, sử dụng một lần cho trẻ lớn	- Dây thở hai nhánh kèm bình làm ấm dùng một lần cho sơ sinh BÌNH LÀM ẤM- Thể tích nén($\pm 10\%$): 280 ml- Mức cân đồng tại 60l/phút: < 1cmH ₂ O- Áp lực vận hành tối đa: ≥ 8 kPa- Rò rỉ khí: < 10 mL/phút tại 8 kPa- Lưu lượng đỉnh tối đa: ≥ 180 L/phút cho 30 giây- Có phao kép tự động thêm nước và chống tràn- Chuẩn kết nối: ISO 5356-1 Conical ConnectorDÂY THỞ- Đường kính trong tối thiểu 20mm- Chiều dài dây thở: $\geq 1,5$ m- Tốc độ dòng: ≤ 5 - ≥ 60 L/phút- Nhánh thở vào tích hợp dây gia nhiệt dạng xoắn ốc, làm từ vật liệu hạn chế dòng nước, tránh tác động từ khí lạnh bên ngoài, - Nhánh thở ra tích hợp dây gia nhiệt, cho phép khí ẩm khuếch tán ra khỏi thành ống thở, tránh đọng nước và không có bể nước- Có filter lọc khuẩn- Được sản xuất trong môi trường có kiểm soát- Thời hạn sử dụng tối đa ≥ 14 ngày- Tiêu chuẩn FDA- Tương thích với Máy làm ấm MR850 đang sử dụng tại viện	Bộ	Bộ	200
59	Gọng mở khí quản	- Giao diện kết nối trực tiếp mở khí quản để cung cấp khí hô hấp được làm ấm - Có công nghệ hạn chế sự ngưng tụ hơi nước, có tấm chắn đờm hoặc tương đương - Có dây đeo chống tuột - Công kết nối: khớp nối hình nón 15mm - Phạm vi lưu lượng: ≤ 10 - ≥ 60 l/phút - Tương thích với máy Airvo2, MR850 đang sử dụng tại viện - Thời gian sử dụng tối đa ≥ 14 ngày - Đạt tiêu chuẩn CE, FDA	20 cái/ hộp	cái	50
60	Tấm lọc khí dùng cho máy Airvo2	- Tấm lọc khí được sử dụng để thay thế tấm lọc của máy Airvo 2, - Hiệu quả lọc: >99 % hiệu quả lọc vi khuẩn và vi-rút - Sử dụng nhiều lần, Thời gian sử dụng $\geq 1,000$ giờ - Tương thích với máy Airvo 2 sử	02 cái/ túi	Cái	100

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
		dùng tại viện			
61	Màng van thở ra, sử dụng cho máy thở Acutronic	Màng van thở ra Dùng tương thích với máy thở Acutronic	Cái	Cái	18
62	Filter lọc đầu nội khí quản vô khuẩn cong gấp góc dùng cho trẻ sơ sinh	<ul style="list-style-type: none"> • Cong gấp góc dùng cho trẻ sơ sinh, 1 đầu lắp vừa cho ống NKQ, 1 đầu lắp vừa cho dây máy gây mê, • chất liệu: Nhựa PP dùng trong Y tế• Loại dùng: Bộ lọc tĩnh điện, dùng 1 lần cho trẻ sơ sinh, loại đầu nối góc• Kích thước: 3,5cm-4cm, Cao 6,6cm -7cm• Đường kính trong và đường kính ngoài: 22 mm ID/ 22 mm OD - 15 mm ID• Điện trở: 0,74 cmH20 @5LPM 1,19 cmH20 @7,5LPM• Màn lọc khuẩn: Nano• Hiệu suất màng lọc: 99,99%• Trở kháng đường thở: 50,5ml• Dung tích: : 16ml• Tốc độ dòng 15 LPM; 0,3 hạt mironĐóng gói: Vô trùng từng cái 	Cái	Cái	15.000
63	Cảm biến lưu lượng, sử dụng cho máy thở HFO Acutronic Loại Neoflow	Cảm biến lưu lượng thở ra dùng cho trẻ sơ sinh Dùng tương thích với máy thở HFO Acutronic	Cái	Cái	35
64	Cáp kết nối cảm biến lưu lượng, sử dụng cho máy thở HFO Acutronic Loại Neoflow	Cáp kết nối cảm biến lưu lượng thở ra dùng cho trẻ sơ sinh tương thích với máy thở HFO Acutronic	Cái	Cái	11
65	Ắc quy máy thở fabian therapy Acutronic	Ắc quy 13,2v/4500mAh, Dùng tương thích với máy thở fabian therapy - Acutronic	Cái	Cái	15
66	Ắc quy máy thở fabian HFO Acutronic	Ắc quy 16,8v/4500mAh, Dùng tương thích với máy thở fabian HFO - Acutronic	Cái	Cái	6
67	Cảm biến lưu lượng Sử dụng cho máy thở HFO Drager VN 500 Loại Neoflow	Cảm biến lưu lượng thở ra dùng cho trẻ sơ sinh Dùng tương thích với máy thở HFO Drager VN 500	Cái	Cái	24
68	Cáp kết nối Sensor cảm biến lưu lượng, dùng cho máy thở HFO Drager VN 500 Loại Neoflow	Cáp kết nối cảm biến lưu lượng thở ra dùng cho trẻ sơ sinh tương thích với máy thở HFO Drager VN 500	Cái	Cái	6

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
69	Dây đầu đo âm ốc tai dùng cho máy đo Audx Pro	- Dải tần số: 100 – 8,000 Hz - Cường độ: tối đa 80 dB SPL - Dài: 180cm, dùng tương thích với máy đo Audx Pro	1 Cái/Gói	Cái	3
70	Giấy in kết quả dạng tem nhãn	- Kích thước: chiều dài: $\geq 10,16$ cm, chiều rộng: 5,5 cm- Khoảng 220 kết quả/cuộn- Màu: trắng- Dạng in tem nhãn - Dùng tương thích với máy đo Audx Pro	4 Cuộn/Hộp	Cuộn	100
71	Dây điện não điện cực kim	Chất liệu: Đầu điện cực kẹp cá sấu, Đầu nối loại Din Kích thước: Độ dài 150cm – 200cm (± 30 cm) Tiêu chí đặc thù: Kẹp vào điện cực bạc trên đầu bệnh nhân, Điện trở: $\leq 10\Omega$, Chịu được điện áp: AC 1500 V cho 1 phút, Lực kéo: $\geq 30N$ Dùng tương thích với máy điện não Nihonkohden	30 dây/ Gói	Gói	12
72	Cảm biến SpO2 cho trẻ sơ sinh dùng 1 lần, dùng cho Monitor Nihon Kohden	Độ chính xác đếm nhịp thở gồm 2 giai: Trong khoảng từ (3-60 nhịp/phút) $\pm 5\%$ trong khoảng từ (61-150 nhịp/phút) $\pm 10\%$ Độ chính xác đo CO2 gồm 3 giai : Trong khoảng từ ($0 \leq CO_2 \leq 10$ mmHg) ± 3 mmHg trong khoảng từ (± 4 mmHg ($10 < CO_2 \leq 40$ mmHg) trong khoảng từ ($40 < CO_2 \leq 100$ mmHg) $\pm 10\%$ giá trị đọc. Dùng tương thích với Monitor Nihon Kohden	Chiếc	Chiếc	500
73	Dây nối Kẹp lưỡng cực	Dây nối Kẹp lưỡng cực với máy dao điện bằng Silicol, dài khoảng: 3m 1 đầu nối với máy dao điện bằng 2 chân cảm đường kính $\varnothing 4.0$ mm 1 đầu nối với tay dao lưỡng cực chân dẹt 2 má bên Hấp diệt trùng được ở 134 độ Công suất dây cáp nối kẹp lưỡng cực đáp ứng từ 40 W -100 W	Cái	Cái	50

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
74	Bóng bóp gây mê Silicon các cỡ dùng nhiều lần	Chất liệu Silicone Y tế Loại dùng nhiều lần Nhiều lần chống gập Hấp tiết trùng 121 - 134 độ C Đường kính trong I.D22mm Thể tích các cỡ 500ml, 1000ml , 1500 ml, 2300ml Đuôi nối oxy dài 4 - 5 cm Nút bịt khí đầu vào có tác dụng gây mê + tự thở	Cái	Cái	250
75	Ống thông can thiệp trợ giúp mạch thần kinh	Cấu tạo lớp polime kết dính để liên kết với các lớp, sợi đẹp nitinol chạy vòng quanh ống. Lớp trong cùng là PTFE, Marker đầu xa được tạo thành bởi sợi Platinum cuộn tròn quanh đầu ống, Đường kính trong: 0,058", 0072", Đường kính ngoài: 0,070", 0,084", chiều dài: 115cm.	1 Cái/ hộp	Cái	20
76	Vi dây dẫn mạch não vòng xoắn đơn đường kính siêu nhỏ 0,008"	Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0,008", dài 200cm, đầu xa có cuộn lò xo platinum dài 10cm	1 Cái/ hộp	Cái	50
77	Vi ống thông mạch máu có phủ Nitinol	Được thiết kế đầu gần bằng sợi thép không gỉ, đầu xa có lớp Nitinol, Đường kính trong đầu xa là 0,013", đường kính ngoài là 2,7Fr - 1,5Fr, chiều dài 165cm.	1 Cái/ hộp	Cái	50
78	Vi dây dẫn can thiệp mạch não vòng xoắn kép các cỡ	-Có vòng xoắn kép giúp duy trì hình dạng tip, - Đường kính 0,08 inch, 0,010 inch, 0,014 inch , - Chiều dài tới 200cm - 300cm, - Có lớp phủ SLIP-COAT dài 170cm, đầu chặn bức xạ dài 3cm, chiều dài 200cm - 300cm, đường kính siêu nhỏ 0,010 inch, tip thẳng - Có lớp phủ SLIP-COAT dài 170cm, đầu chặn bức xạ dài 5cm, chiều dài 200cm-300cm, đường kính 0,014 inch tip thẳng và tip được uốn sẵn, - Có lớp phủ SLIP-COAT dài 170cm, lớp phủ Polymer dài 150cm, Đầu chặn bức xạ dài 3cm, chiều dài 200cm - 300cm, đường kính 0,014 inch, tip được uốn sẵn 25° - 90°.	1 Cái/ hộp	Cái	40

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
79	Catheter can thiệp mạch máu thần kinh các cỡ	<p>Catheter can thiệp mạch máu thần kinh 6 Fr, 7Fr, 8 Fr,</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tip có Lớp phủ hydrophilic 5, 15cm, - Bộ ống thông với dilator đính kèm thay sheath giúp giảm kích thước tại vị trí đâm kim, - Kích thước ống thông: 6/7/8 Fr (Bộ ống thông 4/5/6 Fr tương ứng), - Đường kính trong/ngoài của bộ ống thông: 1,8/ 2,09 mm (4Fr), 2,05/ 2,4 mm (5Fr), 2,28/ 2,7 mm (6Fr), - Chiều dài khả dụng: 80, 90, 100, 110 cm, - Hình dạng tip: angled, straight, 	1 Cái/ hộp	Cái	20
80	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 1 nòng	<p>Bao gồm: Kích thước 4F, nòng catheter 18G, chất liệu PU, tốc độ dòng chảy với trọng lực 1,185 ml/giờ, tốc độ tối đa lên đến 5 ml/giây, có thể theo dõi CVP, Dây dẫn bằng thép không gỉ với chiều dài 70 cm., Thông nòng micro introducer 10 cm, Lưỡi dao, Kim introducer 21G , Nắp đậy cho mỗi nòng catheter, Bơm tiêm đầu xoắn luer-lock 10 ml hoặc 12 ml, không latex, Thiết bị cố định catheter StatLock, Thước đo giấy</p>	1 Cái/ hộp	Cái	50
81	Catheter tĩnh mạch, động mạch rốn 2,5Fr	<p>Catheter tĩnh mạch, động mạch rốn chất liệu PUR; cỡ 2,5 Fr, dài 30cm, Đường kính trong 0,5 mm ± 1mm; Đường kính ngoài 0,8 mm ± 1mm; Thể tích mỗi 0,12 - 0,15 ml, Tốc độ dòng truyền dịch 2ml/ phút, Sử dụng tĩnh mạch rốn: Nuôi dưỡng, truyền dịch, truyền thuốc, Lấy máu tĩnh mạch, truyền máu và các chế phẩm máu; Động mạch rốn: Lấy mẫu máu động mạch, Đo áp lực động mạch, đo pH và phân tích khí máu, Truyền dịch và thuốc</p>	1 Cái/ hộp	Cái	250

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
82	Catheter theo dõi huyết áp động mạch liên tục cỡ 22G chiều dài 4cm	Catheter tĩnh mạch trung tâm cho trẻ nhỏ hoặc tĩnh mạch ngoại biên cho trẻ nhỏ và người lớn, Có thể dùng để đo huyết áp động mạch, truyền dịch, truyền thuốc, Catheter chất liệu polyurethane cỡ 22G/2F, chiều dài khoảng 4 cm ($\pm 0,5$ cm) kết nối phần dây dẫn 3-5 cm, dây dẫn có bộ phận gài chặn máu trào ngược, Catheter có cánh và có lỗ khâu cố định; kim đâm da cỡ 21G; guidewire 20-25cm, đường kính khoảng 0,45mm ($\pm 0,05$ mm)	1 Cái/ hộp	Cái	100
83	Ống thông dẫn lưu áp xe ổ bụng	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài: Từ 25cm đến 30 cm; - Đường kính: Từ 6Fr đến 16Fr (6F, 7F, 8F, 10F, 12F, 14F, 16F); - Khả năng tương thích dây dẫn: 0,035 ”; - Làm bằng chất liệu polyurethanen - Phần xoắn dạng đuôi lợn với lỗ thông lớn - Hệ thống ma sát thấp, chống xoắn, tương thích sinh học cao, đàn hồi tốt - Trọn bộ bao gồm: dao nhọn hình tam giác, và dụng cụ làm cứng ống dẫn lưu, ống dẫn lưu phù Hydrophilic và khoá 	1 Cái/ hộp	Cái	200
84	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng 3F	Bao gồm: Catheter đường kính cỡ 3F, dài 8-10cm, có 2 đường tiêm/truyền độc lập; kim đâm da cỡ 21G; Guidewire dẫn đường; Que nong dài 5cm; Dao mũi nhọn	1 Cái/ hộp	Cái	200
85	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 4F	Bao gồm: Catheter đường kính cỡ 4F, dài 8-15cm, có 3 đường tiêm/truyền độc lập; Kim đâm da cỡ 21G; Guidewire dẫn đường; Que nong dài 4-5cm; Dao mũi nhọn	1 Cái/ hộp	Cái	200
86	Keo sinh học dán mô	Keo dán mô dùng trong cầm máu và chảy máu tĩnh mạch N - butyl - 2 - cyano acrylat, Dung tích 0,5ml	10 Tuýp/Hộp	Tuýp	300
87	Vật liệu nút mạch sinh học có chất tắc mạch vĩnh viễn	Thành phần bao gồm EVOH (Ethylene-vinyl alcohol), DMSO (di-methyl sulfoxide) và Tantalum để có tính cản quang, EVOH với thành phần 48 mol/l Ethylene và 52 mol/l Vinyl alcohol hòa tan trong dung môi DMSO với 2 tỷ lệ khác nhau 6%, 8%, Dung tích 1,5ml	1 Lọ/ hộp	Lọ	30

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
88	Bóng nong, chèn túi phình, mạch máu kèm vi dây dẫn	Bao gồm ống thông có gắn bóng đơn và vi dây dẫn 0,010", Dùng để chèn cổ túi phình động mạch não cổ rộng với vị trí mạch thẳng, Đường kính 4mm, Chiều dài bóng 15mm, Đường kính đầu gần 2,8F, đường kính đầu xa 2,2F	1 Cái/ hộp	Cái	15
89	Bóng nong mạch não loại 2 nòng	Bóng nong được gắn trong ống thông 2 nòng, dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ, Đường kính 1,5, 2,0, 2,5, 3,0, 3,5, 4,0mm, chiều dài bóng nong 8mm, đường kính trong 0,0165"-0,017, Đường kính ngoài đầu xa-gần là 2,7F/ 3,7F, chiều dài 150cm, Áp lực danh nghĩa 6atm, áp lực tối đa 14 atm,	1 Cái/ hộp	Cái	10
90	Cuộn nút mạch não có thể chuyển động bám sát thành túi phình, các cỡ	Đường kính sợi cơ bản 0,010", Sợi platinum 10 μ m dạng xoắn chống co giãn giúp coil cuộn đến hết vòng, Đường kính cuộn coil 1,5mm, 2mm, 2,5mm, 3mm, 3,5mm, 4mm, chiều dài coil từ 1cm-8cm,	1 Cái/ hộp	Cái	20
91	Kim sinh thiết bán tự động có kim dẫn đường và kim chọc đầu cùn các cỡ	Bao gồm: 01 kim sinh thiết bán tự động, 01 kim dẫn đường, 01 kim chọc đầu cùn, -Chiều dài lấy mẫu thu được 10mm và 20mm, -Thân kim có cân âm phát hiện dưới hướng dẫn siêu âm, -Thân kim có chia vạch mỗi cm, -Kim dài 60-300mm, đường kính từ 12-20G	1 Cái/ hộp	Cái	200
92	Dung dịch Glutandehyde	Dung dịch Glutandehyde 0,625%, Dung dịch đệm isotonic Phosphate 99,35%, Độ pH 7,35	1 Lọ/ hộp	Lọ	20
93	Vòng van tim nhân tạo loại nửa cứng nửa mềm 3D	Vòng van hai lá loại nửa cứng nửa mềm 3D, Lõi được làm bằng hợp kim Nitinol hoặc tương đương, khung được làm từ sợi PET (polyester fabric) được phủ Carbofilm hoặc tương đương,	1 Cái/ hộp	Cái	6

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
94	Vòng van tim nhân tạo hai lá loại bán cứng, vòng hở bất đối xứng	Vòng van nhân tạo cấu trúc hình yên ngựa, vòng mở, bất đối xứng, chất liệu lõi làm từ Nitinol, vòng khâu từ silicon hoặc tương đương - Độ cong tăng dần đều đảm bảo vòng van áp sát vòng sinh lý, - Cấu trúc vòng mở ở phần lá trước, bất đối xứng, phần yên ngựa phía trước cao và dài hơn phía sau, - Có marker đánh dấu cho định hướng, đặt và khâu cố định vòng van, - Kích cỡ, tối thiểu gồm các cỡ 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38, 40(mm)	1 Cái/ hộp	Cái	10
95	Ống van tim sinh học có vòng van cứng cỡ 16	Ống van tim sinh học cỡ 16, Van động mạch chủ lợn được khâu vào ống dẫn bằng vải dệt, Không sử dụng khung để tối ưu hóa tỷ lệ đường kính ngoài của ống dẫn và đường kính trong của van, Một vòng cứng được gia cố bên ngoài để xác định vị trí van, ngăn ngừa mất khả năng đóng vào mở ra của lá van và cho phép nhìn rõ ràng trên hình ảnh X quang.	1 Cái/ hộp	Cái	5
96	Đầu dò Sector tần số dải rộng thăm khám tim qua thực quản S8-3T cho máy siêu âm Afinity	Dải tần số từ 3,0 đến 8,0 MHz - Số chấn tử: 32, Góc mở mặt phẳng quét: 4,76 mm, Trường nhìn: 90°,Màng xoay điện từ từ 0° đến 180°, Ứng dụng tạo ảnh: 2D, Doppler máu, Doppler xung lái hướng, Doppler liên tục, tạo ảnh loại bỏ nhiễu đốm XRES, tạo ảnh hòa âm, Ứng dụng thăm khám: tim người lớn, trẻ em từ >2,5kg, Kích thước vật lý: Phần đầu: 7,5 x 5,5 x 18,5 mm, Phần thân: đường kính 5,2 m, dài 88 cm	1 Cái/ hộp	Cái	1
97	Đầu ghi Holter điện tim 24h	Tương thích với hệ thống Holter điện tim Philips đang dùng tại Bệnh viện, Số kênh điện tim hiển thị: 3 kênh, Thời gian ghi liên tục: 24 giờ, Bộ nhớ: ≥ 256 MB, Thiết kế nhỏ gọn, khối lượng khi không có pin: 62g, Màn hình hiển thị LCD, kích thước 44 x 22 mm (~2 inch)	1 Cái/ hộp	Cái	20

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
98	Holter huyết áp 24h	Dài huyết áp: 25 – 260 mmHg, Áp lực tối đa: 280 mmHg, Phần mềm có tính năng: Tự động phân tích các mức huyết áp tiêu chuẩn, Nhận diện hội chứng ảo choàng trắng, Đưa ra trạng thái huyết áp vào ban đêm	1 Cái/ hộp	Cái	5
99	Điện cực theo dõi rối loạn nhịp tim	Điện cực theo dõi rối loạn nhịp tim cho hệ thống theo dõi điện tim Philips. Có nền điện cực kháng nước. Nền Gel dính keo dẫn điện an toàn, có độ dính thích hợp. Kích thước 35mm x 22mm phù hợp với trẻ nhỏ và trẻ sơ sinh	50 Cái/ hộp	Cái	300.000
100	Chủng chuẩn vi khuẩn quốc tế kiểm soát chất lượng xét nghiệm nuôi cấy và thử nghiệm kháng sinh	Chủng chuẩn (ATCC hoặc NTTC) được bảo quản đông khô, có kèm theo chứng nhận của các tổ chức này, Chủng thuần, tối thiểu là F2, Có IVD	2 gói/ hộp	Hộp	20
101	Chủng chuẩn quốc tế Mycoplasma pneumoniae ATCC 15531	Sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm nuôi cấy và thử nghiệm kháng sinh cho Mycoplasma pneumoniae, Chủng chuẩn (ATCC hoặc NTTC) được bảo quản đông khô, Chủng thuần, tối thiểu là F2, Có kèm theo chứng nhận của các tổ chức này, Có IVD	2 gói/ hộp	Hộp	1
102	Chủng chuẩn quốc tế Mycoplasma pneumoniae ATCC 29342 (M129)	Sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm nuôi cấy và thử nghiệm kháng sinh cho Mycoplasma pneumoniae, Chủng chuẩn (ATCC hoặc NTTC) được bảo quản đông khô, Chủng thuần, tối thiểu là F2, Có kèm theo chứng nhận của các tổ chức này, Có IVD	2 gói/ hộp	Hộp	1
103	Chủng chuẩn nấm quốc tế kiểm soát chất lượng xét nghiệm nuôi cấy và thử nghiệm kháng sinh	Chủng chuẩn (ATCC hoặc NTTC) được bảo quản đông khô, có kèm theo chứng nhận của các tổ chức này, Chủng thuần, tối thiểu là F2, Có IVD	2 gói/ hộp	Hộp	5
104	Bộ môi trường nuôi cấy, phân lập và phân biệt Corynebacterium	Điều chế được môi trường phân lập và phân biệt các loài vi khuẩn Corynebacterium diphtheriae, bao gồm:	Bộ	Bộ	5

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
	diphtheriae	1, Môi trường Hoyle medium base Thạch bột mịn Thành phần (g/l) bao gồm khoảng: 'Lab-Lemco' powder 10,0, Peptone 10,0, Sodium chloride 5,0, Agar 15,0 pH: 7,8 ± 0,2 tại 25°C Bảo quản trong khoảng nhiệt độ 2-30°C Quy cách đóng gói 500gam/ hộp 2, Chất bổ sung Potassium Tellurite 3,5%			
105	Môi trường Cholera medium TCBS	Điều chế được môi trường phân lập và phân biệt các loài vi khuẩn Vibrio như Vibrio cholera, Vibrio parahaemolyticus,, Thạch bột mịn Thành phần (g/l) bao gồm khoảng: 'Yeast extract 5,0, Sodium citrate 10,0, Bacteriological peptone 10,0, Sodium thiosulphate 10,0, Ox Bile 8,0, Sucrose 20,0, Sodium chloride 10,0, Ferric citrate 1,0, Bromothymol blue 0,04, Thymol blue 0,04, Agar 14,0 pH: 8,6 ± 0,2 tại 25°C Bảo quản trong khoảng nhiệt độ 2-30°C Quy cách đóng gói 500gam/ hộp	500 gam/ hộp	Hộp	4
106	Bộ môi trường nuôi cấy, phân lập Bordetella pertussis (CHARCOAL agar)	Điều chế được môi trường nuôi cấy và phân lập Bordetella pertussis , bao gồm: 1, Môi trường Charcoal agar Thạch bột mịn, đen Thành phần (g/l) bao gồm khoảng: 'Lab-Lemco' powder 10,0, Peptone 10,0, Starch 10,0, Charcoal bacteriological 4,0, Sodium chloride 5,0, Nicotinic acid 0,001, Agar 12,0 pH: 7,4 ± 0,2 tại 25°C Bảo quản trong khoảng nhiệt độ 2-30 độ C Quy cách đóng gói 500gam/ hộp 2, Chất bổ sung chọn lọc Bordetella (Bordetella selective supplement): thành phần Cephalexin 20,0/ lọ.	Bộ	Bộ	5

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
107	Thuốc nhuộm vi khuẩn lao huỳnh quang	<p>Dùng để nhuộm Mycobacteria bằng quy trình nhuộm huỳnh quang, Thuốc nhuộm huỳnh quang có đặc tính phát ra bức xạ nhìn thấy được khi được kích thích bởi ánh sáng cực tím có bước sóng ngắn hơn, Bộ thuốc thử bao gồm: (công thức tương ứng trên 1 Lit)</p> <p>1, 1 chai 250 mL TB Auramine M: Auramine O 2,0g, Phenol USP 4,0g, Glycerine USP 100,0mL, Isopropanol 250,0mL, Nước cất 650,0mL,</p> <p>2, 1 chai 250 mL TB Khử màu TM: Axit hydrochloric 5,0mL, Isopropanol 700,0mL, Nước cất 300,0mL,</p> <p>3, 1 chai 250 mL TB Potassium Permanganate:Potassium Permanganate 5,0g, Nước cất 1000,0mL,</p> <p>Nhiệt độ bảo quản:15–30 °C</p>	Bộ	Bộ	40
108	Môi trường ức chế nấm mốc (Inhibitory Mold Agar)	<p>Điều chế được môi trường nuôi cấy và phân lập các loại nấm men và nấm gây bệnh khác</p> <p>Thạch bột mịn</p> <p>Thành phần (g/l) bao gồm khoảng: Dextrose 5,0; Yeast Extract: 5,0; Casein Peptone: 3,0; Meat Peptone: 2,0; Sodium Phosphate 2,0; Starch: 2,0; Dextrin 1,0; Magnesium Sulfate 0,8; Manganese 0,16; Chloramphenicol 0,125; Ferrous Chloride 0,04; Sodium Chloride 0,04; Agar 15,0</p> <p>Bảo quản trong khoảng nhiệt độ 2-30°C</p> <p>Quy cách đóng gói 500gam/ hộp</p>	500 gam/ hộp	Hộp	25
109	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm não Nhật Bản	<p>Sử dụng kỹ thuật ELISA phát hiện kháng thể kháng IgM của Viêm não Nhật Bản, Xét nghiệm cho bệnh phẩm dịch não tủy và máu, Đọc kết quả ở bước sóng kép 450-630nm,Độ nhạy và độ đặc hiệu > 90% Sinh phẩm bảo quản trong khoảng nhiệt độ âm 20 độ C và dung dịch bảo quản trong khoảng 2-8 độ C</p>	16 giếng/bộ	Bộ	500

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
110	Test nhanh phát hiện và phân biệt 3 loại kháng nguyên Influenzae A, Influenzae B, RSV trong bệnh phẩm dịch hô hấp	<p>Xét nghiệm phát hiện đồng thời và phân biệt 3 kháng nguyên vi rút Cúm A, Cúm B, RSV trong bệnh phẩm dịch hô hấp của người, hỗ trợ chẩn đoán.</p> <p>Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm (bao gồm cả tấm bông lấy mẫu dịch tỵ hầu)</p> <p>Đóng gói kín riêng từng test cùng gói chống ẩm.</p> <p>Có chứng âm và chứng dương đi kèm trong hộp test.</p> <p>Thao tác thực hiện dễ dàng và thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng.</p> <p>Độ nhạy $\geq 90\%$ và độ đặc hiệu $> 95\%$.</p> <p>Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30 độ C.</p> <p>Có IVD</p> <p>Được chứng nhận bởi FDA, CE.</p> <p>Quy cách đóng gói ≤ 50 test/ hộp</p>	≤ 50 Test/ Hộp	Test	45.000
111	Test nhanh phát hiện và phân biệt 3 kháng nguyên Rotavirus, Adenovirus, Norovirus trong bệnh phẩm phân	<p>Xét nghiệm phát hiện đồng thời và phân biệt 3 kháng nguyên của vi rút Rota, Adeno, Noro trong bệnh phẩm phân, hỗ trợ chẩn đoán,</p> <p>Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm,</p> <p>Đóng gói kín riêng từng test cùng gói chống ẩm,</p> <p>Ưu tiên có chứng âm và chứng dương đi kèm trong hộp test,</p> <p>Thao tác thực hiện dễ dàng và thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng,</p> <p>Độ nhạy $\geq 90\%$ và độ đặc hiệu $> 95\%$,</p> <p>Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30 độ C,</p> <p>Có IVD</p> <p>Được chứng nhận bởi FDA, CE,</p> <p>Quy cách đóng gói ≤ 50 test/ hộp</p>	≤ 50 Test/ Hộp	Test	15.000

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
112	Test nhanh phát hiện và phân biệt kháng nguyên GDH và Toxin của Clostridium difficile trong bệnh phẩm phân	<p>Xét nghiệm đồng thời phát hiện và phân biệt kháng nguyên GDH và Toxin của Clostridium difficile trong bệnh phẩm phân, hỗ trợ chẩn đoán. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm. Đóng gói kín riêng từng test cùng gói chống ẩm. Ưu tiên có chứng âm và chứng dương đi kèm trong hộp test. Thao tác thực hiện dễ dàng và thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng. Độ nhạy $\geq 90\%$ và độ đặc hiệu $> 95\%$. Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30 độ C. Có IVD. Được chứng nhận bởi FDA, CE. Quy cách đóng gói ≤ 50 test/ hộp</p>	≤ 50 Test/ Hộp	Test	500
113	Test nhanh phát hiện và phân biệt 6 loại kháng nguyên Influenzae A, Influenzae B, RSV, SARS-CoV-2, Adenovirus, Streptococcus group A trong bệnh phẩm dịch hô hấp	<p>Xét nghiệm phát hiện đồng thời và phân biệt 6 kháng nguyên vi rút Cúm A và Cúm B, RSV, Adeno, SARS-CoV 2, vi khuẩn Streptococcus group A trong bệnh phẩm dịch hô hấp của người, hỗ trợ chẩn đoán.</p> <p>Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm (bao gồm cả tăm bông lấy mẫu dịch tỵ hầu)</p> <p>Đóng gói kín riêng từng test cùng gói chống ẩm.</p> <p>Ưu tiên có chứng âm và chứng dương đi kèm trong hộp test.</p> <p>Thao tác thực hiện dễ dàng và thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng.</p> <p>Độ nhạy $\geq 90\%$ và độ đặc hiệu $> 95\%$.</p> <p>Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30 độ C.</p> <p>Có IVD</p> <p>Được chứng nhận bởi FDA, CE.</p> <p>Quy cách đóng gói ≤ 50 test/ hộp</p>	≤ 50 Test/ Hộp	Test	45.000

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
114	Test nhanh phát hiện kháng thể Melioidosis	Xét nghiệm phát hiện kháng thể Melioidosis trong huyết thanh của người, hỗ trợ chẩn đoán. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm Đóng gói kín riêng từng test cùng gói chống ẩm. Ưu tiên có chứng âm và chứng dương đi kèm trong hộp test. Thao tác thực hiện dễ dàng và thời gian đọc kết quả không quá 20 phút với vạch phản ứng rõ ràng. Độ nhạy $\geq 90\%$ và độ đặc hiệu $> 95\%$. Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30 độ C. Có IVD Quy cách đóng gói ≤ 50 test/ hộp	25 test/ Hộp	Test	250
115	Bộ đầu dò nhiều màu phát hiện vùng gen tặn cánh dài và cánh ngắn toàn bộ nhiễm sắc thể người: NST 1-22 và NST XY	Bộ đầu dò nhiều màu phát hiện vùng gen tặn cứng cánh dài và cánh ngắn của nhiễm sắc thể 1-16, 16-20, X, Y và vùng cánh dài của các nhiễm sắc thể 13,14,15,21,22. Bộ đầu dò gồm 64 đầu dò (bao gồm cả LSI và CEP) được chia thành 15 hỗn hợp, Các tín hiệu màu của đầu dò: SpectrumOrange, SpectrumGreen, SpectrumAqua và sự kết hợp của SpectrumOrange và SpectrumGreen	30 μ l/hộp	Hộp	1
116	Hỗn hợp phản ứng PCR đa môi (Multiplex PCR Kit)	Thành phần: 3 x 0,85ml/ ống Hỗn Hợp Multiplex PCR Master Mix 1 x 2,0 ml/ống dung dịch tăng độ đặc hiệu phản ứng (nồng độ 5X) 2 x 1,7 ml/ống nước không chứa RNase	100 Phản ứng / Hộp	Hộp	16
117	Hỗn hợp phản ứng PCR chứa chất nhuộm màu (GoTaq Green Master mix)	Hóa chất chứa Taq DNA polymerase có nguồn gốc từ vi khuẩn, dNTPs, MgCl ₂ , chất nhuộm màu xanh và các chất đệm phản ứng ở nồng độ tối ưu để khuếch đại hiệu quả các mẫu DNA bằng PCR, - Thành phần bao gồm: + 1 lọ Hỗn hợp phản ứng PCR 2X (25mL), có bổ sung chất nhuộm	25ml/hộp (1000 phản ứng/ Hộp)	Hộp	8

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
		màu xanh (green) + 1 lọ Dung dịch nước vô trùng (25ml)			
118	Hỗn hợp phản ứng PCR không chứa chất nhuộm màu (GoTaq Colorless Master mix)	Hóa chất chứa Taq DNA polymerase có nguồn gốc từ vi khuẩn, dNTPs, MgCl ₂ và các chất đệm phản ứng ở nồng độ tối ưu để khuếch đại hiệu quả các mẫu DNA bằng PCR, Hóa chất bao gồm: + 1 lọ Hỗn hợp phản ứng PCR 2X (25mL), không màu + 1 lọ Dung dịch nước vô trùng (25ml)	25ml/hộp (1000 phản ứng/ Hộp)	Hộp	4
119	Hóa chất tẩy rửa, hòa tan Protein màng trong kỹ thuật lai huỳnh quang tại chỗ FISH IGEPAL-CA630	Thành phần: (C ₂ H ₄ O) _n C ₁₄ H ₂₂ Hóa chất tẩy rửa không ion, không biến tính để hòa tan và tinh chế các phức hợp Protein màng Nồng độ: 0,08M Bảo quản: 20-25°C	100ml/ Chai	Chai	8
120	Dung dịch bảo quản đông lạnh tế bào Dimethyl Sulfoxide (DMSO)	Dung dịch DMSO (Dimethyl Sulfoxide)• Là một giải pháp bảo quản lạnh cho các tế bào gốc có nguồn gốc từ Máu cuống rốn, Máu ngoại vi, tủy xương, các mô và tế bào sinh học khác,• Đạt chuẩn USP, PhEur; DMSO > 99,9%,• Hỗ trợ khả năng sống sót của tế bào cao, Vô trùngCó nút cao su, có thể lấy hóa chất bằng cách dùng xilanh hút mẫu qua nút cao su, tránh nhiễm khuẩn hóa chất sau mở nắp,	100mL/ Lọ	Lọ	50
121	Dung dịch polyme glucose phân tử lượng thấp (Dextran)	Dung dịch Dextran T-40 • Dùng để bảo quản lạnh đông • Hỗ trợ ổn định protein • Độ tinh sạch cao • Trọng lượng trung bình MW 40,000 • Nồng độ tổ thấp <1,0 EU/ml • Độ pH: 4,5-5,9 • Đã lọc vô trùng	100mL/ Lọ	Lọ	50

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
122	Dung dịch trợ lắng (HES 600)	Thành phần: 6g/dL hydroxyethyl Starch (HES) 600 trong 0,9g/dL NaCl, WFI Trọng lượng phân tử trung bình của HES: khoảng 600 kDa, Vô trùng, không gây sốt Được sản xuất theo GMP, các thành phần tuân thủ EP, Túi chính được bọc trong túi bao ngoài theo hướng dẫn phòng sạch,	500mL/ Túi	Túi	65
123	Bộ tách chiết DNA từ máu ngoại vi	Tách chiết DNA tổng số từ máu và các chất dịch cơ thể Thành phần: Cột lọc: 250 chiếc Ống thu: 750 chiếc Đệm ATL: 50ml Đệm AL: 2x33 ml Đệm AW1: 98 ml Đệm AW2: 66 ml Đệm AE: 128 ml Protease K: 6 ml	250 phản ứng/ hộp	Hộp	8
124	Cơ chất của enzym NADPH oxidase	Dihydrorhodamine-123 Tinh khiết mức độ phân tích 95%	Lọ 10MG	Lọ	5
125	Hóa chất kích thích bạch cầu hạt trung tính	Phorbol-12-myristate-13-acetate Tinh khiết mức độ phân tích 95%	Lọ 1MG	Lọ	5
126	Kháng thể CD3	CD3 Antibody, anti-human, PE, REAfinity- 1 phản ứng tương ứng với gần cho 10E6 tế bào trong thể tích cuối cùng là 100 µL Clone: REA613 Isotype: recombinant human IgG1 Phân bố cho các kháng nguyên: leukocytes, tế bào NK, tế bào T, thymocytes, tế bào T CD4+, tế bào T CD8+, tế bào NKT, tế bào T hỗ trợ	100 phản ứng/ hộp	Hộp	2
127	Kháng thể CD45RA	CD45RA Antibody, anti-human, APC - 1 phản ứng tương ứng với gần cho 10E6 tế bào trong thể tích cuối cùng là 100 µL - Clone: T6D11 - Isotype: mouse IgG2b - Phân bố cho các kháng nguyên: tế bào B, monocytes, tế bào NK, tế bào T, thymocytes	100 phản ứng/ hộp	Hộp	2

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
128	Kháng thể CD45RO	CD45RO Antibody, anti-human, FITC - 1 phản ứng tương ứng với gần cho 10E6 tế bào trong thể tích cuối cùng là 100 µL. - Clone: UCHL1 - Isotype: mouse IgG2ac - Phân bố cho các kháng nguyên: tế bào B, tế bào tua, granulocyte, macrophage, monocyte, tế bào T, thymocyte	100 phản ứng/ hộp	Hộp	2
129	Dụng cụ phân tách 8 vị trí cho cột MS	- Trọng lượng: 685 g - Cho phép thực hiện 08 phép tách đồng thời - Phù hợp dùng cho cột: Cột MS, Cột tế bào lớn và cột M	Cái	Cái	1
130	Giá gắn từ	- Phù hợp để thiết lập dụng cụ OctoMACS	Cái	Cái	1
131	Cột MS	- Cột tách xử lý: Tách từ 10^4 - 10^7 tế bào gắn nhãn từ 10^6 - 2×10^8 tế bào tổng số - Tỷ lệ làm giàu: 50 lần đến 1000 lần tùy thuộc vào cường độ và đặc hiệu từ tính - Thể tích rỗng: 60 µL, Thể tích bình chứa: 3,5 mL, - Tốc độ dòng chảy: 0,35–0,55 mL/phút, - Sử dụng một lần,	25 cột/ Hộp	Hộp	10
132	Dung dịch đệm tách	- Dung dịch có chứa EDTA, không có protein và chất ổn định, đã được lọc vô trùng,	6 x 1,45L/ Hộp	Hộp	4
133	Hóa chất tách tế bào T CD3	- Lượng hạt từ dùng cho 10^9 tế bào - Dạng sản phẩm: Đông khô - Đệm hoàn nguyên chứa chất ổn định và 0,05% sodium azide - Sử dụng để tách tế bào T từ máu ngoại vi, rửa phế quản, nuôi cấy tế bào hoặc các mô khác nhau như bạch huyết, mũi và mô khối u - Bảo quản: 2-8oC	2mL/ Hộp	Hộp	8
134	Hóa chất tách tế bào B CD19	- Lượng hạt từ dùng cho 10^9 tế bào- Dạng sản phẩm: Đông khô- Đệm hoàn nguyên chứa chất ổn định và 0,05% sodium azide- Sử dụng để tách tế bào B từ PBMC, dịch cơ thể, hoặc huyền phù tế bào đơn từ mô - Bảo quản: 2-8oC	2mL/ Hộp	Hộp	4

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
135	Hóa chất tách tế bào CD33	- Lượng hạt từ dùng cho $\geq 10^9$ tế bào tổng số - Hạt từ CD33 bảo quản trong dung dịch có 0,1% Gelatine và 0,05% sodium azide, - Tách tế bào dương tính CD33 từ PBMC, tủy xương, huyền phù tế bào đơn từ mô - Bảo quản tránh sáng, 2-8oC	2mL/ Hộp	Hộp	4
136	Hóa chất phát hiện tế bào CD8+ đặc hiệu với kháng nguyên	- Multimer MHC lớp I được tối ưu và thiết kế trên khung dextran, cung cấp độ nhạy vượt trội để theo dõi tế bào T CD8+ đặc hiệu với kháng nguyên - Phương pháp : tế bào dòng chảy- Allele MHC lớp I : HLA-A*11:01- Mẫu huỳnh quang : PE- Đặc hiệu với peptide AVFDRKSDAK	50 tests/ hộp	Hộp	5
137	D-Biotin	-D-Biotin dạng bột - Độ tinh khiết>99% - Được sử dụng trong phân tích tế bào dòng chảy, đánh dấu acid nucleic, kháng thể và các phương pháp đánh dấu protein khác	1g/lọ	lọ	5
138	Panel sàng lọc kháng thể bất thường 0,8% hoặc 3% hoặc 5%	Xác định kháng thể bất thường thuộc các hệ nhóm máu: Rh, Lewis MNS (Mia), Kell, Kidd, Duffy, Lutheran, P1PK, Nồng độ: 0,8% hoặc 3% hoặc 5%	3 x 10 ml/ Hộp	Hộp	288
139	Dung dịch khử canxi trong mô xương cứng chứa nhiều canxi	Dung dịch chứa các thành phần là a xít nitric và một số thành phần khác giúp hòa tan canxi có trong mô xương cứng, đặc, giúp làm mềm mô để xử lý được trên máy cắt mảnh, Đạt ISO 13485, ISO 9001, Ưu tiên có IVD,	1 lít/chai	lít	40
140	Dung dịch khử canxi trong mô xương độ cứng trung bình,	Dung dịch chứa các thành phần là a xít hydrochloric và acid Formic và một số thành phần khác giúp hòa tan canxi có trong mô xương cứng, đặc, giúp làm mềm mô để xử lý được trên máy cắt mảnh, Đạt ISO 13485, ISO 9001, Ưu tiên có IVD,	1 lít/chai	lít	40

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
141	Potassium aluminium (pha Hematoxylin)	Aluminium potassium sulfat dodecahydrate (bột khô), $KAl(SO_4)_2 \cdot 12 H_2O$ M= 474,39g/mol, Assay 98,0-102,0% (thông số ACS), tạp chất 0,005% chất không hòa tan, pH 3,3 (94,88 g/L), điểm chớp nháy 92°C (sáng), Tỉ trọng 1,757 g/mL ở 25°C, dấu vết anion clorua (Cl ⁻): 5 phần triệu (dùng nhuộm 2 màu HE). Đạt ISO 13485, ISO 9001, Ưu tiên có IVD,	1kg/lọ	kg	10
142	Chloralhydrate (dùng pha hematoxylin)	Chloralhydrate (bột khô màu trắng) $C_2H_3O_2$ M = 165,4g/mol Assay 99,5 - 101 % (nhuộm 2 màu HE), Nóng chảy điểm/điểm đóng băng 55,3 °C ở 973,8 hPa, pH 3,5 - 4,4 ở 100 g/l, Nhiệt độ sôi ban đầu và khoảng sôi 100,66 °C ở 973,8 hPa, Độ hòa tan trong nước 443,69 g/l ở 25 °C - hòa tan hoàn toàn Đạt ISO 13485, ISO 9001, Ưu tiên có IVD,	1kg/lọ	kg	10
143	Hematoxylin (bột)	Hóa chất bột tinh khiết, Chất bột màu nâu vàng mịn, tan trong nước, Công thức hóa học $C_{16}H_{14}O_6$ Khối lượng mol 302,28 g/mol, Điểm nóng chảy ≥ 267 °C Loại bỏ nước kết tinh, Áp suất hơi <0,1 hPa (25 °C) Mật độ khối 500 kg/m ³ , Đạt ISO 13485, ISO 9001, Ưu tiên có IVD,	25g/lọ	lọ	8
144	Eosin Y	Hóa chất bột tinh khiết, Tỉ trọng: 0,78 g/cm ³ (978,5 hPa, 27,05 °C), Điểm sáng: 191,6 °C, Độ nóng chảy: 295 – 296 °C, Giá trị pH: 6,55 (H ₂ O, 29 °C), Mật độ khối: 710 kg/m ³ , Độ hòa tan 300 g / l, Đạt ISO 13485, ISO 9001, Ưu tiên có IVD,	100g/lọ	lọ	2
145	Ploxin B	Hóa chất bột tinh khiết, Hàm lượng thuốc nhuộm (theo trọng lượng) ≥ 80 %, Hấp thụ tối đa λ_{max} , (etanol 50%) 546 - 550 nm Thông số kỹ thuật, Độ hấp thụ A 1%/1cm (λ_{max} ; 0,005 g/l; ethanol 50 %) 930 - 1400, ISO 13485, ISO 9001, Ưu tiên có IVD,	25g/lọ	lọ	1

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
146	Cryomatric	Dạng gel, tỷ lệ nước 80-85%, còn Polyvinyl 10-15%, Polyethylen glycol 2-5%, Potassium formate 1-3%, ISO 13485, ISO 9001, Ưu tiên có IVD,	125m/lọ	lọ	20
147	Bộ nhuộm ion đồng trên mô	Rhodanine Stock Solution 30 ml Acetate Buffer Solution (pH 8,0) 500 ml×2 Mayer's Hematoxylin Solution 250 ml, ISO 13485, ISO 9001, Ưu tiên có IVD,	3 lọ/kit	kit	1
148	Bộ nhuộm Diff quick	Bộ kit nhuộm nhanh tế bào, thành phần: 3 lọ mỗi lọ 500ml, lọ 1 cố định tế bào, lọ 2 nhuộm bào tương, lọ 3 nhuộm nhân, Đạt ISO 13485, ISO 9001,	3 lọ /hộp	hộp	4
149	PRIMER	Trình tự 10-90 base, Cung cấp dưới dạng ống đông khô, Tinh sạch theo phương pháp loại muối,	200 nmol/ống	Ống	20
150	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hoá mức 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 38 thông số xét nghiệm, Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2 độ C - 8 độ C, Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 độ C - 8 độ C hoặc 28 ngày ở - 20 độ C	20x5ml	hộp	2
151	Thuốc thử xét nghiệm định lượng G-6-PDH	R1, R4 dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng, ổn định cho tới khi hết hạn sử dụng khi được bảo quản ở 2 độ C - 8 độ C, R2, R3 dạng đông khô, sau hoàn nguyên ổn định trong 4 tuần ở 2 độ C - 8 độ C,	100ml	Hộp	48
152	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G-6-PDH nồng độ thấp	Dạng đông khô tăng độ ổn định, chứa 1 thông số, Ổn định đến hạn tại 2 độ C - 8 độ C, Ổn định sau hoàn nguyên trong 5 ngày ở 2 độ C - 8 độ C	6x0,5ml	Hộp	14
153	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G-6-PDH nồng độ trung bình	Dạng đông khô tăng độ ổn định, chứa 1 thông số, Ổn định đến hạn tại 2 độ C - 8 độ C, Ổn định sau hoàn nguyên trong 5 ngày ở 2 độ C - 8 độ C	6x0,5ml	Hộp	14

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
154	Bộ xét nghiệm định lượng NH ₃	Thuốc thử định lượng nồng độ Amonia trong plasma, máu toàn phần, Khoáng định lượng: 3-400µg/100mL, Tương thích với dòng máy phân tích hóa sinh tự động	60 ml R1+20 ml R2	Bộ	200
155	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 10 thông số xét nghiệm khí máu nồng độ thấp	Dạng lỏng sử dụng ngay, chứa 10 thông số xét nghiệm, Ổn định đến hạn tại 2 độ C - 8 độ C, pH và các thông số khí máu nên được phân tích ngay sau khi mở; các thông số điện giải nên được phân tích trong vòng 1 giờ sau khi mở	30x1,8ml	Hộp	300
156	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 10 thông số xét nghiệm khí máu nồng độ trung bình	Dạng lỏng sử dụng ngay, chứa 10 thông số xét nghiệm, Ổn định đến hạn tại 2 độ C - 8 độ C, pH và các thông số khí máu nên được phân tích ngay sau khi mở; các thông số điện giải nên được phân tích trong vòng 1 giờ sau khi mở	30x1,8ml	Hộp	300
157	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 10 thông số xét nghiệm khí máu nồng độ cao	Dạng lỏng sử dụng ngay, chứa 10 thông số xét nghiệm, Ổn định đến hạn tại 2 độ C - 8 độ C, pH và các thông số khí máu nên được phân tích ngay sau khi mở; các thông số điện giải nên được phân tích trong vòng 1 giờ sau khi mở	30x1,8ml	Hộp	300
158	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL, - Thông số xét nghiệm enzym và CO ₂ có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2 độ C - 8 độ C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2 độ C - 8 độ C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2 độ C - 8 độ C	Hộp (12 lọ x 5 ml)	Hộp	90

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
159	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL, - Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2 độ C - 8 độ C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2 độ C - 8 độ C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2 độ C - 8 độ C	Hộp (12 lọ x 5 ml)	Hộp	90
160	Ngoại kiểm xác định lymphocyte subsets (CD3+, CD3+/CD4+, CD3+/CD8+, CD19+ and CD16+/56+)	- Ngoại kiểm xác định các tập hợp tế bào lympho (CD3+, CD3+/CD4+, CD3+/CD8+, CD19+ and CD16+/56+) - Xác định giá trị phần trăm và giá trị tuyệt đối - Bảo quản 2-8 độ C	2 ống / hộp	hộp	10
161	Ngoại kiểm HLA B27	- Ngoại kiểm xác định HLA B27/B2708/B*27 - phân tích định tính - Bảo quản 2-8 độ C	2 ống / hộp	hộp	16
162	Ngoại kiểm CD34	Mẫu ngoại kiểm tế bào gốc CD34+	2 ống / hộp	hộp	16
163	Chương trình ngoại kiểm huyết thanh học ToRCH	Thể tích mẫu ≥ 1 ml, đồng nhất, dễ xử lý và thực hiện xét nghiệm, Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C) Tần suất phân tích: Hàng tháng, Thông số phân tích: ≥ 8 thông số chính thức và có thể có các thông số thử nghiệm Đạt tiêu chuẩn ISO	Mỗi loại xét nghiệm x 2 mẫu/ đợt	Đợt	24
164	Chương trình ngoại kiểm huyết thanh học EBV	Thể tích mẫu ≥ 1 ml, đồng nhất, dễ xử lý và thực hiện xét nghiệm, Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C) Tần suất phân tích: Hàng tháng, Thông số phân tích: ≥ 3 thông số chính thức và có thể có các thông số thử nghiệm	Mỗi loại xét nghiệm x 1 mẫu/ đợt	Đợt	24

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
		Đạt tiêu chuẩn ISO			
165	Chương trình ngoại kiểm huyết thanh học Syphilis	Thể tích mẫu ≥ 1 ml, đồng nhất, dễ xử lý và thực hiện xét nghiệm, Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C) Tần suất phân tích: Hàng tháng, Thông số phân tích: ≥ 3 thông số chính thức và có thể có các thông số thử nghiệm Đạt tiêu chuẩn ISO	Mỗi loại xét nghiệm x 1 mẫu/ đợt	Đợt	24
166	Chương trình ngoại kiểm tra Giải phẫu bệnh mẫu HE mô chung,	Phân tích, xử lý, đánh giá kết quả ngoại kiểm Mẫu ngoại kiểm tra	04 tiêu bản/chương trình/năm	Chương trình	2
167	Chương trình ngoại kiểm tra Giải phẫu bệnh mẫu Giemsa dạ dày	Phân tích, xử lý, đánh giá kết quả ngoại kiểm Mẫu ngoại kiểm tra	4 tiêu bản/chương trình/năm	Chương trình	2
168	Chương trình ngoại kiểm tra Giải phẫu bệnh mẫu HE mẫu dạ dày	Phân tích, xử lý, đánh giá kết quả ngoại kiểm Mẫu ngoại kiểm tra	5 tiêu bản/chương trình/năm	Chương trình	2
169	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu rút gọn RIQAS Coagulation Programme (5 analytes)	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C), Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng, Thông số phân tích: 5 thông số	6x1 ml	Hộp	13
170	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Huyết học RIQAS Monthly Haematology Programme	Máu toàn phần, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C), Tần suất phân tích máu: hàng tháng, Thông số phân tích: 11 thông số,	3x2 ml	Hộp	29

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
171	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu toàn phần/RIQAS Coagulation Programme (17 analytes)	Dạng đông khô, Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng, Thông số phân tích: 17 thông số,	1 Bộ mẫu	Hộp	8
172	Ngoại kiểm máu lắng ESR PROGRAME	Máu toàn phần, Tần suất phân tích mẫu hàng tháng,	1 Bộ mẫu	Hộp	10
173	Abnormal Haemoglobins AH surveys	Ngoại kiểm huyết sắc tố bất thường, Định danh biến thể Hb, Định lượng HbA2, HbF, HbS % Hb tổng, Bảo quản 2-8 độ C	3 ống mẫu	Hộp	14
174	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Nước tiểu người trên máy sinh hóa	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2 độ C - 8 độ C), Tần suất phân tích mẫu: 02 tuần một lần, Thông số phân tích: 25 thông số	24 x 10ml	Hộp	4
175	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Hóa sinh	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2 độ C - 8 độ C), Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng, Thông số phân tích: 56 thông số	6x5 ml	Hộp	4
176	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2 độ C - 8 độ C), Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng, Thông số phân tích: 2 thông số	6x0,5 ml	Hộp	4
177	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ 2 độ C - 8 độ C), Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng, Thông số phân tích: 49 thông số chính thức và 2 thông số thử nghiệm	6x5 ml	Hộp	4
178	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Khí máu	Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ (2 độ C - 8 độ C), Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng, Thông số phân tích: 11 thông số,	6x1,8 ml	Hộp	4
179	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Nước tiểu	Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ (2 độ C - 8 độ C), Tần suất phân tích hóa chất: 02 tháng một lần, Thông số phân tích: 14 thông số,	3x12 ml	Hộp	4
180	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt 1	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2 độ C - 8 độ C), Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng, Thông số phân tích: 9 thông số chính thức và 1 thông số thử nghiệm	6x2ml	Hộp	4

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
181	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Thuốc ức chế miễn dịch	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2 độ C - 8 độ C), Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng, Thông số phân tích: 4 thông số,	6x2 ml	Hộp	4
182	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ammonia/Ethanol	Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ (2 độ C - 8 độ C), Tần suất phân tích hoá chất: hàng tháng, Thông số phân tích: 2 thông số	6x2 ml	Hộp	4
183	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti TSH Receptor	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2 độ C - 8 độ C), Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng, Thông số phân tích: 1 thông số,	6x1 ml	Hộp	4
184	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Protein đặc biệt hàng tháng	Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ (2 độ C - 8 độ C), Tần suất phân tích hóa chất: Hàng tháng, Thông số phân tích: 26 thông số	6x1 ml	Hộp	4
185	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Tim mạch	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2 độ C - 8 độ C), Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng, Thông số phân tích: 11 thông số	6x3 ml	Hộp	4
186	Mẫu ngoại kiểm cho xét nghiệm huyết thanh học truyền máu toàn diện	Mẫu sử dụng trong ngoại kiểm các kỹ thuật: Định nhóm máu ABO: phát hiện kháng nguyên A, B, trực tiếp, gián tiếp; định nhóm máu Rh dương/âm; phản ứng hòa hợp miễn dịch; nghiệm pháp Coombs trực tiếp, gián tiếp; Sàng lọc kháng thể bất thường phát hiện ít nhất các kháng thể hệ Rh, Lewis MNSs, Kell, Kidd, Duffy, Lutheran, P1PK,- Có phần mềm/trang web gửi báo cáo kết quả và nhận kết quả đánh giá từ nhà cung cấp	Bộ gồm 9 mẫu: 3 mẫu hồng cầu người nhận 5%; 3 mẫu huyết tương người nhận; 3 mẫu hồng cầu người cho 5%, Thẻ tích ít nhất 2ml/mẫu	Bộ	8
187	Mẫu ngoại kiểm cho xét nghiệm huyết thanh học HIV	Mẫu sử dụng trong xét nghiệm ngoại kiểm HIV, phát hiện được kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng HIV-1 (nhóm M và nhóm O) và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người, - Có phần mềm/trang web gửi báo cáo kết quả và nhận kết quả đánh giá từ nhà cung cấp	Bộ, gồm 10 ống mẫu, mỗi ống mẫu chứa 0,75ml huyết thanh	Bộ	4

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
188	Phết máu ngoại biên	Lam máu đảm bảo chất lượng, hình thái các dòng tế bào máu gồm bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu..... Có phần mềm/trang web/email gửi báo cáo kết quả và nhận kết quả đánh giá từ nhà cung cấp dịch vụ	2 tiêu bản/Hộp	Hộp	10
189	Cồn 95 (can 5 lít)	Độ tinh khiết, độ cồn $\geq 95\%$, ISO 13485, ISO 9001, Ưu tiên có IVD,	5 lít/can	Lít	1.600
190	Cồn tuyệt đối Ethanol	Dung dịch không màu - Công thức: C_2H_5OH Thành phần: - Độ tinh khiết $\geq 99,7\%$ Yêu cầu quy cách từ chai 1 lít trở lên, Ưu tiên có IVD,	5 lít/can (hoặc 1 lít/chai)	Lít	1.400
191	Giemsa bột	Thành phần: $C_{14}H_{14}ClN_3S$ Trọng lượng phân tử: 291,80 g/mol Dạng bột Sử dụng để pha thành dạng dung dịch sử dụng trong kỹ thuật nhuộm băng G	100 g/ Chai	Chai	3
192	Toluen	Công thức hóa học: C_7H_8 Độ tinh khiết: $\geq 99,9\%$ Dạng lỏng Bảo quản: +2 độ C đến +30 độ C Hóa chất dùng trong kỹ thuật FISH trên tiêu bản u nén	500ml/ Chai	Chai	25
193	Kali clorid	Tiêu chuẩn dược điển Việt Nam V hoặc tương đương: Hàm lượng 99 – 100,5% Sulfat $\leq 0,03\%$ Không có iodid Bromid $\leq 0,1\%$ Kim loại nặng $\leq 10ppm$ Sắt $\leq 20ppm$ Mg và kim loại kiềm thổ $\leq 0,02\%$ tính theo calci Mất khối lượng do làm khô $\leq 1,0\%$ Natri $\leq 0,1\%$ Nhôm $\leq 1ppm$	500 mg/lọ	Kg	50
194	Dung dịch hydro peroxyd 30%	Tiêu chuẩn dược điển Việt Nam V hoặc tương đương: Nồng độ $\geq 30\%$ Cặn không bay hơi $\leq 0,0025\%$ Clorid $\leq 0,00005\%$	500ml/ chai	Lít	20

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
		Sulfat $\leq 0,0002\%$ Arsen $\leq 0,0005\%$ Sắt $\leq 0,00001\%$ Kim loại nặng (Pb) $\leq 0,000002\%$			
195	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh ngoại khoa chứa cồn (chai 500ml)	* Hoạt chất khử khuẩn: 45% - 70% Ethanol + 18% n-propanol hoặc hoạt chất tương đương * Hoạt chất làm sạch, tạo ẩm, dưỡng da, hương liệu, tạo màu,... * Tiêu chí kỹ thuật khác: chai kèm vòi xịt/ấn phù hợp, quang treo * Có bằng chứng chống lại các tác nhân virus liên quan đến tiếp xúc bàn tay và bằng chứng bảo vệ bản tay nhân viên y tế khi vệ sinh tay theo tiêu chuẩn EN14476 hoặc ASTM E1174,	500 ml/ chai	Chai	13.800
196	Dung dịch khử khuẩn bề mặt sử dụng máy phun khử khuẩn tự động	* Hoạt chất: Hydrogen Peroxide 5% đến 10% (hoặc tương đương) + Ion Bạc từ 0,0015% trở lên (hoặc tương đương)* Thành phần phụ gia phù hợp* Đáp ứng tiêu chuẩn tiêu chuẩn EN áp dụng cho sản phẩm * Sản phẩm sử dụng được cho máy phun khử khuẩn tự động * Tiêu chuẩn khác: Cung cấp/hỗ trợ máy phun khử khuẩn phù hợp với sản phẩm	5 lít/ can	Lít	800
197	Hóa chất Thrombin dùng cho máy xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu	Thành phần: Thrombin đông khô có nguồn gốc từ người, Độ ổn định: Hoá chất Thrombin đã hoàn nguyên chưa sử dụng có thể bảo quản ở -70°C đạt ổn định trong tối thiểu 3 tháng	1 lọ x 1 mL/ Hộp	Hộp	3
198	Hóa chất Arachidonic Acid dùng cho máy xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu	Thành phần: Tối thiểu 10 mg axit arachidonic, độ tinh khiết tối thiểu 99% 100 mg Albumin huyết thanh bò, độ tinh khiết tối thiểu 96%, Độ ổn định: Hoá chất axit arachidonic đã pha đạt ổn định 3 tháng khi bảo quản ở -70°C trong bóng tối, đạt ổn định 1 tháng khi bảo quản ở -20°C trong bóng tối	2 lọ/ Hộp	Hộp	2
199	Hóa chất Epinephrine dùng cho máy xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu	Thành phần: Lepinephrine bitartrate đông khô và chất ổn định, Độ ổn định: Hoá chất Epinephrin đã hoàn nguyên có thể bảo quản ở -70°C trong bóng tối đạt ổn định trong 3 tháng	1 lọ x 5 mL/ Hộp	Hộp	3

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
200	Giấy lọc ly tâm	Chất liệu giấy cho buồng ly tâm 1ml, Kích thước vùng lắng đọng: 6 x 6 mm, Tương thích mới máy Cytotek 2500	200 tờ /hộp	hộp	120
201	Giá đỡ buồng đựng mẫu xét nghiệm ly tâm	Vật liệu nhựa, Dùng cho buồng ly tâm 1ml Tương thích mới máy Cytotek 2500	200 cái/ hộp	hộp	120
202	Buồng đựng mẫu xét nghiệm ly tâm	Chất liệu nhựa Thể tích 1ml Tương thích mới máy Cytotek 2500	200 cái/ hộp	hộp	120
203	Nắp lọ đựng cho máy ly tâm	Chất liệu nhựa Dùng cho buồng đựng 1 ml Tương thích mới máy Cytotek 2500	200 cái/ hộp	hộp	120
204	Dung dịch xúc tác phản ứng hóa phát quang của máy miễn dịch tự động,	Dùng để hỗ trợ xét nghiệm HIV HPQ có chứa 0,35N sodium hydroxid	04 lọ/ thùng	Hộp	35
205	Hóa chất làm xét nghiệm viêm gan C trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Diluent 2x18ml, 0,3% Nipasept; Control-: 2,8 ml, Control+ kháng thể: 1,8 ml/ 0,3% Nipasept, Control+ kháng nguyên: 1,8ml, Sodium Azide 0,084%; Conjugate 3x1,25ml ; Conjugate Dil: 3x25ml/ProClin 300 0,1%; Substrate: 35ml dung dịch 3,3', 5,5'- tetramethylbenzidine; Substrate Dil: 35ml trisodium citrate và hydrogen peroxide; wash fluid : 2x125 ml Tween/Saline, Bronidox 0,2%, Tương thích EDCNet của NRL,	480 test/hộp	Hộp	60
206	Hóa chất làm xét nghiệm Syphilis trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Phát hiện kháng thể kháng TpN15, TpN17 và TpN47, Phát hiện kháng thể trong suốt các giai đoạn của bệnh, Diluent: 36ml, 0,05% Bronidox; Control-: 2,5ml, Control+: 1,5ml; Conjugate Dil: 36ml; Conjugate: 1 chai dạng bột, ; Substrate: 35ml dung dịch 3,3', 5,5'- tetramethylbenzidine; Substrate Dil: 35ml trisodium citrate và hydrogen peroxide; wash fluid: 2x125 ml Glycine / Borate, Bronidox 0,2%, Tương thích EDCNet của NRL,	480 test/hộp	Hộp	60

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
207	Antibody PHOX2B	Kháng thể 1 (thỏ) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone EP312, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5 có BSA, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:25-1:100	1ml/ Lọ	lọ	1
208	Antibody NKX2.2	Kháng thể 1 (thỏ) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone EP336, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:50-1:200	1ml/ Lọ	lọ	1
209	Antibody SS18-SSX	Kháng thể 1 (thỏ) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone RBT-SS18-SSX, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:50-1:200	1ml/ Lọ	lọ	1
210	CD1a (EP80), Rmab	Kháng thể 1(thỏ) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone EP80, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:50-1:200	1ml/ Lọ	lọ	1
211	Antibody CD30	Kháng thể 1 (chuột) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone Ber-H2, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:50-1:200	1ml/ Lọ	lọ	1
212	Antibody CD15	Kháng thể 1 (chuột) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone BSB-119, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:50-1:200	1ml/ Lọ	lọ	1

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
213	CD19 (RM332), Rmab	Kháng thể 1 (thỏ) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone RM332, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5 có BSA, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:25-1:100	1ml/ Lọ	lọ	1
214	Antibody CD45	Kháng thể 1 (chuột) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone 4KB5, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:25-1:100	1ml/ Lọ	lọ	1
215	Antibody Synaptophysin	Kháng thể 1 (thỏ) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone EP158, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5 có BSA, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:100-1:500	1ml/ Lọ	lọ	1
216	Antibody STAT6	Kháng thể 1 (thỏ) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone EP325, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:50-1:200	1ml/ Lọ	lọ	1
217	Antibody BRAF V600E	Kháng thể 1 (thỏ) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone RM8, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:50-1:200	1ml/ Lọ	lọ	1
218	Antibody PAX-5	Kháng thể 1(thỏ) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone RBT-PAX5, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:50-1:200	1ml/ Lọ	lọ	1

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
219	Antibody dystrophin	Kháng thể 1(Chuột) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone C26, Dạng đông khô 25ul , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5, và Không chứa chất diệt khuẩn hoặc chất bảo quản, chẳng hạn như azide hoặc bất kỳ sản phẩm phụ nào từ động vật, tỷ lệ pha loãng 1:100	25ul/ Lọ	lọ	1
220	Antibody Cytokeratin 5&6	Kháng thể 1 (thỏ) đơn dòng, dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch, Clone RM341, Dạng cô đặc 1ml , Được cung cấp ở dạng lỏng khi nuôi cấy tế bào với đệm có pH 7,5, và chứa NaN ₃ (<0,1% sodium azide (NaN ₃)), tỷ lệ pha loãng 1:50-1:200	1ml/ Lọ	lọ	1
221	Bộ hóa chất Lai hệ gen so sánh GenetiSure Cyto 8 x60K CGH Microarrays	* Cung cấp kèm theo :• 6 tấm thủy tinh (48 phản ứng)• Hóa chất cắt enzyme: Dung dịch đệm cho enzyme cắt, BSA, Enzyme Alu I, Enzyme Rsa I, Random primer, • Hóa chất đánh dấu mẫu (SureTag Complete DNA Labeling Kit): Đệm phản ứng 5x (5x reaction buffer), 10X dNTPs, Cyanine 3-dUTP, Cyanine 5-dUTP, Exo (-) Klenow• DNA tham chiếu nam và nữ (Human Reference DNA, Male & Female)• Hóa chất cho phản ứng lai phân tử (Hybridization Kit)- Cot-1 DNA (1,0mg/mL)- 10x aCGH Block Agent- 2x HI-RPM Hybridization Buffer• Bộ hóa chất đệm rửa lam (Wash Buffer1+ Wash Buffer 2)• 6 tấm Lam đệm cho microarray (Gasket)• 100 Cột tinh sạch	48 phản ứng / Bộ	Bộ	4
222	Dung dịch đệm Tris-EDTA	- pH 8,0 ±0,2 (tại 25 độ C) - Dạng: Lỏng - Không chứa DNase, RNase"	500 mL/Chai	Chai	2
223	Dung dịch 2-Propanol (Isopropanol)	- Công thức hóa học: C ₃ H ₈ O - Phân tử khối: 60,1 g/mol - Màu sắc: Không màu - Dạng: Lỏng - Phổ hồng ngoại: Phù hợp với cấu trúc '- Độ tinh khiết (GC-Sắc ký khí) 99,5%	1 L/Chai	Chai	3

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
		- Hàm lượng nước (Karl Fischer) $\leq 0,2\%$ - Dư lượng khi bay hơi $\geq 0,003\%$			
224	Khung giữ phiến kính (Slide Holder)	Khung giữ phiến kính cho máy Surescan	6 cái/Hộp	Hộp	2
225	Thư viện chuẩn	Hộp đựng hóa chất thư viện chuẩn giải trình tự - Thông số kỹ thuật + Hóa chất thư viện chuẩn: PhiX Control v3: 1 ống 10uL	10 uL/Hộp	Hộp	1
226	Hóa chất định lượng DNA	- Hóa chất pha sẵn sử dụng với máy đo huỳnh quang Qubit để định lượng mẫu DNA, - Hóa chất định lượng nồng độ mẫu DNA ban đầu từ 0,2 đến 4,000 ng/ μ L, phạm vi phát hiện từ 4-4,000 ng.	500 phản ứng/ Hộp	Hộp	2
227	Ống đo định lượng DNA	Ống có thể tích 0,5mL, chất liệu Propylene thành mỏng, vô trùng, Ống sử dụng cho các máy đo huỳnh quang Qubit.	500 ống/ Hộp	Hộp	2
228	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA HBV	-Phương pháp xét nghiệm: Real-time PCR -Giới hạn phát hiện: Phát hiện DNA HBV ở nồng độ 3 IU/mL với tỷ lệ đích $\geq 95\%$ cho thể tích xử lý mẫu 500 μ L và ở nồng độ 17,5 IU/mL với tỷ lệ đích $\geq 95\%$ cho thể tích xử lý mẫu 200 μ L trong huyết tương chống đông bằng EDTA, Đối với huyết thanh, nghiên cứu chứng minh rằng xét nghiệm cobas® HBV phát hiện DNA HBV ở nồng độ 3 IU/mL với tỷ lệ đích $\geq 95\%$ cho thể tích xử lý mẫu 500 μ L và ở nồng độ 15 IU/mL với tỷ lệ đích $\geq 95\%$ cho thể tích xử lý mẫu 200 μ L, -Độ nhạy: Độ nhạy phân tích: 2,7 IU/mL (500 μ L huyết tương chống đông bằng EDTA), 15,5 IU/mL (200 μ L huyết tương chống đông bằng EDTA), 2,4 IU/mL (500 μ L huyết thanh) và 12,5 IU/mL (200 μ L huyết thanh) -Độ đặc hiệu: Độ đặc hiệu: 100% (giới hạn tin cậy 95%: $\geq 99,5\%$).	192 test/hộp	Hộp	10

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
229	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA của CMV	<p>Proteinase Solution (PASE): Tris buffer, < 0,05% EDTA, calci chloride, calci acetate, 8% proteinase, glycerol</p> <p>DNA Quantitation Standard (DNA-QS): Đệm Tris, < 0,05% EDTA, < 0,001% cấu trúc DNA không CMV chứa đoạn nối gắn kết không CMV và một vùng duy nhất cho đoạn dò (DNA không nhiễm), < 0,002% Poly rA RNA (tổng hợp), < 0,1% natri azide</p> <p>Elution Buffer (EB): Đệm Tris, 0,2% methyl-4 hydroxybenzoate</p> <p>Thuốc thử Master Mix 1 (MMX-R1): Mangan acetate, kali hydroxide, < 0,1% natri azide</p> <p>Thuốc thử CMV Master Mix 2 (CMV MMX-R2): Đệm Tricine buffer, kali acetate, < 18% dimethyl sulfoxide, glycerol, < 0,1% Tween 20, EDTA, < 0,12% dATP, dCTP, dGTP, dUTPs, < 0,01% các đoạn nối xuôi và mỗi ngược CMV, < 0,01% các đoạn nối xuôi và mỗi ngược Chuẩn định lượng, < 0,01% các đoạn dò oligonucleotide đánh dấu huỳnh quang đặc hiệu cho CMV và Chuẩn định lượng CMV, < 0,01% oligonucleotide aptamer, < 0,01% Z05D DNA polymerase, < 0,10% AmpErase (uracil-N-glycosylase) enzyme (vi khuẩn), < 0,1% natri azide</p>	192 test/hộp	Hộp	10
230	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định lượng DNA của CMV	<p>CMV Low Positive Control (CMV L(+))C): < 0,001% DNA CMV tổng hợp (plasmid) đóng gói trong thực khuẩn thể Lambda phủ protein, huyết tương người bình thường, không phát hiện DNA CMV bằng các phương pháp PCR,</p> <p>Chất bảo quản 0,1% ProClin® 300</p> <p>CMV High Positive Control (CMV H(+))C): < 0,001% DNA CMV tổng hợp (plasmid) đóng gói trong thực khuẩn thể Lambda phủ protein, huyết tương người bình thường, không phát hiện DNA CMV bằng các phương pháp PCR,</p> <p>Chất bảo quản 0,1% ProClin® 300</p>	8 test/hộp	Hộp	30

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
231	Hóa chất pha loãng mẫu 4 bình x 875 mL	Đệm Tris, 0,1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0,1% natri azide	4 bình x 875 mL	Hộp	24
232	Hóa chất ly giải 4 bình x 875 mL	43% (w/w) guanidiniethiocyanate***, 5% w/v)polydocanol***, 2% w/v) dithiothreitol***, dihydro natri citrate	4 bình x 875 mL	Hộp	24
233	Hóa chất rửa hệ thống 4200 mL	Natri citrate dihydrate, 0,1% methyl-4 hydroxybenzoate	4200 mL	Bình	30
234	Hạt bi từ 480 xét nghiệm	Hạt thủy tinh từ tinh, đệm Tris, 0,1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0,1% natri azide	480 xét nghiệm	Hộp	10
235	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: E, coli O157, STEC (stx 1/2), EPEC (eaeA), Clostridium difficile hypervirulent, ETEC (lt/st), EAEC (aggR) - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân	100 test/hộp	Hộp	3
236	Kit phát hiện Enterovirus bằng kỹ thuật Real-time PCR	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự gen đích: 5' UTR RNA - Đặc hiệu với Enterovirus A-D - Tính đặc hiệu: 100% với Enterovirus - Ngưỡng phát hiện $\geq 0,57$ cp/ul (LOD với xác suất 95%) - Sử dụng được với mẫu phết, mẫu phân, dịch não tủy - Chứng nhận: CE IVD	100 test/bộ	Bộ	80
237	Hoá chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể kháng Acetylcholine và MuSK trong bệnh nhược cơ	Hoá chất xét nghiệm IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể kháng Acetylcholine và MuSK trong bệnh nhược cơ, -Thành phần gồm: Slide chứa BIOCHIP (2 BIOCHIP Acetylcholine và MuSk), kháng thể người gắn nhãn huỳnh quang, chứng dương, chứng âm, muối PBS, Tween 20, Mounting Medium, Cover Glass, - Bảo quản: 2-8 độ C	50 test/hộp	Test	500

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
238	Hỗn hợp phản ứng Realtime RT-PCR	<p>- Mục đích sử dụng : Kit được thiết kế để phát hiện tác nhân gây bệnh và biểu hiện gene 1 bước, Sử dụng TaqPath™ 1-Step RT-qPCR Master Mix, CG với bất kỳ bộ môi/đầu dò đặc hiệu cho gene đích để khuếch đại các chuỗi mục tiêu RNA hoặc DNA</p> <p>Thể tích: 1 x 10 ml*</p> <p>Thành phần:- Fast DNA Polymerase-Enzyme MMLV chịu nhiệt- Uracil-N glycosylase (UNG)- dNTPs bao gồm dUTP- Chất ức chế Rnase- ROX dye (tham chiếu thụ động)- Các thành phần đệm được tối ưu hóa để có độ nhạy và khả năng chịu đựng tối đa đối với một số chất ức chế RT-qPCR phổ biến- Nước dùng cho sinh học phân tử không chứa Dnase/ Rnase (Tặng kèm đủ để sử dụng cho phản ứng)</p>	2000 Pư/kit	Pư	10.000
239	Kit phát hiện Herpes Simplex Virus (HSV-1/2) bằng kỹ thuật Realtime- PCR	<p>- Kỹ thuật: Real-time PCR</p> <p>- Phương pháp phân tích: định tính và định lượng</p> <p>- Trình tự mục tiêu: Gen mã hóa cho glycoprotein B (gB)</p> <p>- Độ đặc hiệu phân tích: Herpes simplex virus type 1 (HSV-1), 100 %, Herpes simplex virus type 2 (HSV-2), 100 %</p> <p>- Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): Đối với HSV-1: $\geq 82,8$ cp/ml; Đối với HSV-2: $\geq 60,2$ cp/ml</p> <p>- Độ đặc hiệu chẩn đoán: 97,62% (CI95% : 93,63% - 99,23%)</p> <p>- Độ nhạy chẩn đoán: 100,00% (CI95% : 98,24% - 100%)</p> <p>- Khoảng tuyến tính (với độ chụm $\pm 0,5$ log): 10^1-10^2 cp/ml</p> <p>- Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, mẫu phết, máu toàn phần (EDTA)</p> <p>- Chứng nhận: CE IVD</p>	100 test/bộ	Test	5.000

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
240	Kit phát hiện Cúm A và cúm B bằng phương pháp Real-time PCR	- Kit phát hiện cúm A và cúm B, Sử dụng 3 kênh màu huỳnh quang FAM (cúm A), HEX (cúm B) và Cy5 (IC) - Thành phần: dH ₂ O, Master mix, IC, PC- Nền mẫu đường hô hấp của người bao gồm tăm bông mũi họng và hầu họng	50 test/Bộ	Test	500
241	Kit phát hiện định type cúm A, AH3, AH5,AH7, Panademic H1N1, bằng phương pháp Real-time PCR	- Định type cúm A, AH3, AH5,AH7, Panademic H1N1, - Sử dụng 4 kênh màu huỳnh quang FAM, HEX, Texas Red và Cy5 - Thành phần: dH ₂ O, Master mix 1, Master mix 2, Internal control, PC1, PC2 - Độ nhạy: H1N1: 224 copies/rxn, A H3: 14,3 copies/rxn, A H5: 36 copies/rxn, A H7: 155 copies/rxn - Nền mẫu đường hô hấp của người bao gồm tăm bông mũi họng và hầu họng	50 test/Bộ	Test	200
242	Kit phát hiện BK/JC virus bằng kỹ thuật Real-time PCR	"- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen T-Ag mã hóa cho kháng nguyên khối u lớn (BKV) và gen t-Ag mã hóa cho kháng nguyên khối u nhỏ (JCV) - Đặc hiệu phân tích: BK virus 100 %; JC virus 100% - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): + 218,73 IU/ml với BKV + 22,89 IU/ml với JCV - Khoảng tuyến tính với độ chụm ± 0,5 log: + Với BKV: 10 ¹⁰ - 10 ³ IU/ml + Với JCV: 10 ¹⁰ - 10 ² IU/ml - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, nước tiểu, máu toàn phần"	100 test/bộ	Bộ	10
243	Kit phát hiện Human Herpes Virus bằng kỹ thuật Real-time PCR	"- Kỹ thuật: Real-time PCR- Phương pháp phân tích: định tính và định lượng- Trình tự đích: U94 gene (HHV-6A/B), U57 gene (HHV-7)- Đặc hiệu phân tích: Human Herpesvirus 6 (HHV-6), 100 %; Human Herpesvirus 7	100 test/bộ	Bộ	16

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
		(HHV-7), 100 %- Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): \geq 134IU/ml- Khoảng tuyến tính với độ chụm \pm 0,5 log:+ Với HHV-6: 10^8 - $10^{2,5}$ IU/ml+ Với HHV-7: 10^8 - $10^{2,5}$ IU/ml- Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, máu toàn phần- Chứng nhận: CE IVD			
244	Kit phát hiện Aspergillus bằng kỹ thuật Real-time PCR	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: vùng ITS2/ 28S rDNA - Tính đặc hiệu: 100% với Aspergillus - Giới hạn phát hiện (LoD với xác suất 95%): 40,76 cp/ml - Mẫu đầu vào: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, đờm, dịch não tủy (CSF), dịch rửa phế quản (BAL)"	25 test/bộ	Bộ	10
245	Bộ phân giải và khử tạp dùng cho xử lý mẫu bệnh phẩm xét nghiệm Mycobacteria	- Dùng để ly giải và khử nhiễm các mẫu bệnh phẩm xét nghiệm phát hiện vi khuẩn lao, - Thành phần bao gồm: + Thuốc thử chứa(công thức trên 1L nước tinh khiết): 20,0g NaOH, 14,5g Trisodium Citrate, ống thủy tinh có chứa 0,370 g NALC nằm bên trong lọ, + Dệm Phosphate chứa(công thức trên 500mL nước tinh khiết): 2,37g Disodium Phosphate, 2,27g Monopotassium Phosphate, 5 gói Dệm Phosphate (pH 6,8) Sử dụng đồng bộ với Ống canh thang nuôi cấy vi khuẩn lao bằng máy tự động và Chất bổ sung cho môi trường nuôi cấy lao bằng máy tự động	Bộ 75ml	Bộ	20
246	Hóa chất xét nghiệm Streptococcus pneumoniae Ag trong dịch não tủy, nước tiểu	Sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang để phát hiện kháng nguyên Streptococcus pneumoniae trong bệnh phẩm dịch não tủy, nước tiểu của người. Độ nhạy và độ đặc hiệu > 90%.	25 Test/ Hộp	Hộp	115

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
247	Hóa chất xét nghiệm Legionella Ag trong nước tiêu	Sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang để phát hiện kháng nguyên Leigionella trong nước tiêu của người. Độ nhạy và độ đặc hiệu > 90%.	25 Test/ Hộp	Hộp	9
248	Hóa chất xét nghiệm Chikungunya IgG/IgM	Sử dụng với máy miễn dịch huỳnh quang để phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người Độ nhạy trên 95%, độ đặc hiệu trên 98 %. Kết quả có giá trị ngưỡng.	25 Test/ Hộp	Hộp	19
249	Sinh phẩm phát hiện kháng thể Measles-IgM bằng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch liên kết gắn enzyme	Sử dụng với hệ thống máy miễn dịch tự động có công suất tối thiểu 100 mẫu/ 1 lần thực hiện để phát hiện định tính/ định lượng kháng thể IgM kháng Measles trong huyết tương và huyết thanh người bằng kỹ thuật xét nghiệm ELISA Sử dụng cùng hệ thống máy với sinh phẩm phát hiện kháng thể Measles-IgG. Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - 96 giếng/ hộp. Đáy giếng gắn kháng nguyên đặc hiệu Measles. Các giếng có thể bỏ rời. - Dung dịch pha loãng mẫu, tỉ lệ pha loãng ≤ 1:101 - Có RF Absorbent để loại bỏ các yếu tố dạng thấp (rheumatoid factor – RF) IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF). - Dung dịch rửa đậm đặc - Cộng hợp (kháng thể gắn enzyme) - Cơ chất (chất tạo màu) - Dung dịch dừng phản ứng - Có mẫu chuẩn/ mẫu chứng (chứng dương và chứng âm) kèm theo bộ kit với thể tích mỗi loại chứng ≥ 1ml. - Đọc kết quả ở bước sóng 405nm và /hoặc 630nm. Độ nhạy: ≥ 90%. Độ đặc hiệu: ≥ 95 % Độ ổn định: tại 2 - 8°C ≥ 12 tháng. - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	96 Test/ Hộp	Hộp	90

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
		<p>Có thông tin sản phẩm bằng tiếng Việt (nếu sản phẩm được sản xuất từ nước ngoài, phải có hướng dẫn bằng tiếng Việt)</p> <p>Vỏ hộp có thông tin rõ ràng, đầy đủ: tên vật tư, quy cách, số lượng, số lô/ ngày sản xuất, hạn sử dụng, hãng và tên nước sản xuất, điều kiện bảo quản, an toàn, tổ chức/ đơn vị chứng nhận sản phẩm</p>			
250	Thuốc thử xét nghiệm định tính ái lực của kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii	<p>Sử dụng cho xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống máy tự động Cobas 8000-e801, Hộp thuốc thử bao gồm: * M Vi hạt phủ streptavidin, 1 chai, 6,4 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, * R1 Toxoplasma-Ag-biotin, 1 chai, 9,9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu T, gondii đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli) > 400 µg/L, đệm TRISb) 50 mmol/L, pH 7,5; chất bảo quản, * R2 Toxoplasma-Ag-Ru(bpy) , 1 chai, 9,9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu T, gondii (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 µg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7,5; chất bảo quản, * PT1 Diluent Universal, 1 chai, 12,1 mL * PT2 Avidity Diluent (DilToxAv), 1 chai, 4,7 mL: Kháng nguyên đặc hiệu T, gondii (tái tổ hợp, E. coli) trong protein, đệm, pH 7,4; chất bảo quản, * TOXOAV Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1, 2 chai, mỗi chai 1,0 mL: Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể IgG kháng Toxoplasma; đệm; chất bảo quản, * TOXOAV Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2, 2 chai, mỗi chai 1,0 mL: Huyết thanh người, phản ứng với kháng thể IgG kháng Toxoplasma khoảng 100 IU/mL; đệm; chất bảo quản.</p>	100 test/ hộp	Hộp	10

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
251	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính ái lực của kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii	Thành phần bao gồm: • PC TOXO-Av1: 3 chai, mỗi chai chứa 2,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể Toxo IgG, ái lực thấp (avidity < 70 %); chất bảo quản, • PC TOXO-Av2: 3 chai, mỗi chai chứa 2,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể Toxo IgG, ái lực cao (avidity ≥ 80 %); chất bảo quản.	6 x 2ml/ hộp	Hộp	10
252	Bộ kit xét nghiệm TB-Interferon-gamma (IFN-γ)	Bộ kit xét nghiệm sẵn sàng sử dụng trên máy miễn dịch huỳnh quang, bao gồm: 1, Khay thử phát hiện Interferon-gamma (IFN-γ) bằng xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA), để xác định nhiễm Mycobacterium tuberculosis, 2, Các ống lấy mẫu máu chứa vật liệu kiểm soát dương tính; vật liệu kiểm soát âm tính và kháng nguyên TB đặc hiệu sử dụng cùng khay thử phát hiện TB-Feron FIA (IFN-gamma) Bảo quản: 2-25 độ C Tiến hành xét nghiệm giảm thiểu các bước xử lý thủ công, sử dụng thiết bị như máy ly tâm lạnh, máy đếm tế bào,... Có IVD Được chứng nhận bởi FDA, CE	Bộ	Bộ	700
253	Bộ kit phát hiện kháng nguyên Candida mannan	Xét nghiệm thực hiện kỹ thuật dòng ngang huỳnh quang bằng máy miễn dịch để phát hiện đồng thời nấm Candida và Candidemia xâm lấn, Bán định lượng được nồng độ kháng nguyên mannan trong bệnh phẩm huyết thanh Thành phần bộ kit bao gồm: + 50 gói đầu đọc xét nghiệm + 4 lọ dung dịch xử lý mẫu + 1 lọ huyết thanh chứng âm + 1 lọ huyết thanh chứng dương Độ nhạy ≥ 86%, độ đặc hiệu ≥ 95%	50 test/ Bộ	Bộ	15

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
254	Bộ kit phát hiện kháng nguyên Cryptococcus	Xét nghiệm thực hiện kỹ thuật dòng ngang huỳnh quang bằng máy miễn dịch để phát hiện Cryptococcus trong bệnh phẩm máu và Dịch não tủy Thành phần bộ kit bao gồm: + 50 gói đầu đọc xét nghiệm + 1 lọ huyết thanh chứng âm + 1 lọ huyết thanh chứng dương Độ nhạy $\geq 86\%$, độ đặc hiệu $\geq 90\%$	50 test/ Bộ	Bộ	5
255	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định; pH 1,0 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: $\geq 1,35$ mmol/L	1050 Test	Hộp	10
256	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6,8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0,6 mmol/L; 4-aminophenazone: $\geq 0,45$ mmol/L; phenol: $\geq 12,6$ mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 μ kat/L ($\geq 1,5$ U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): $\geq 7,5$ μ kat/L ($\geq 0,45$ U/mL); peroxidase (củ cải): $\geq 12,5$ μ kat/L ($\geq 0,75$ U/mL); chất ổn định; chất bảo quản	2600 Test	Hộp	5
257	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Đệm phosphate: 0,05 mol/L, pH 7,8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4,8 %; ascorbate oxidase (EC 1,10,3,3; bí dài) $\geq 83,5$ μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản Đệm phosphate: 0,1 mol/L, pH 7,8; kali hexacyanoferrate (II): 0,3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1,7,3,3; Arthrobacter protophormiae) $\geq 83,4$ μ kat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1,11,1,7; củ cải) ≥ 50 μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản	1300 Test	Hộp	5
258	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Thành phần: Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24,3 mmol/L	1050 Test	Hộp	17

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
259	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4,1; chất bảo quản; chất ổn định Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4,1; xanh bromcresol: 0,66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định	750 Test	Hộp	30
260	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase, đóng gói 1100 Test	Thành phần: 2-amino-2-methyl-1-propanol: 1,724 mol/L, pH 10,44 (30 °C); magnesium acetate: 3,83 mmol/L; kẽm sulfate: 0,766 mmol/L; N-(2-hydroxyethyl)-ethylenediamin e triacetic acid: 3,83 mmol/L p-nitrophenyl phosphate: 132,8 mmol/L, pH 8,50 (25 °C); chất bảo quản	1100 Test	Hộp	10
261	Thuốc thử xét nghiệm định lượng phospho	Acid sulfuric: 0,36 mol/L; chất tẩy Ammonium molybdate: 3,5 mmol/L; acid sulfuric: 0,36 mol/L; natri chloride: 150 mmol/L	750 Test	Hộp	15
262	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP, đóng gói 500 test	Đệm TRIS với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản, Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản	500 Test	Hộp	300
263	Hydroxylamine hydrochloride (Sigma)	Độ tinh sạch 99% Dạng tinh thể dùng trong các kỹ thuật: thử nghiệm ức chế: pH: 2,5-3,5 (20 ° C, 50 g / L) mp: 155-157 ° C mật độ: 1,67 g / mL ở 25 ° C (lit.)	Lọ-100G	Lọ	5
264	1-(Trimethylsilyl)imidazole for GC derivatization, LiChropur™	Độ tinh sạch ≥94,0% Tiêu chuẩn chất lượng LiChropur™ Phù hợp với phản ứng: thuốc thử tạo dẫn xuất, Silyl hóa Phù hợp với kỹ thuật: sắc ký khí (GC) chỉ số khúc xạ: n ₂₀ /D 1,475 (lit.) bp 93-94 °C/14 mmHg (lit.) mật độ: 0,956 g/mL at 25 °C (lit.)	25ml/lọ	lọ	5

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
265	Sodium sulfate anhydrous, granular, free-flowing, Redi-Dri™, ACS reagent, ≥99%	Tinh sạch ≥99%; dạng bột dạng hạt Tạp chất: ≤0,01% chất không hòa tan; ≤5 ppm hợp chất N mất ≤0,5% mất khi đốt; pH 5,2-9,2 (25 °C, 5%) mp 884 °C (lit.); mật độ 2,68 g/mL ở 25 °C (lit.) Dư lượng anion: clorua (Cl ⁻): ≤0,001%; phosphate (PO ₄ ³⁻): ≤0,001% Dư lượng cation: Ca: ≤0,01%; Fe: ≤0,001%; K: ≤0,01%; Mg: ≤0,005%; Kim loại nặng: ≤5 ppm (theo ICP-OES) nhiệt độ bảo quản, nhiệt độ phòng	Lọ-1KG	lọ	12
266	Urease from Canavalia ensiformis (Jack bean) Type III, powder, 15,000-50,000 units/g solid	dạng bột hoạt động cụ thể 15,000-50,000 đơn vị / g rắn mol wt: ~ 544620 Da (các ứng dụng: xét nghiệm chẩn đoán nhiệt độ bảo quản: 2-8 ° C	Lọ 20KU	lọ	5
267	Blue cap (gồm lọ, nắp, đệm)	Hộp gồm 100 lọ thủy tinh trong và nắp, Thể tích lọ 2 ml, cao 32 mm, đường kính ngoài 12 mm, làm bằng thủy tinh, Nắp lọ màu xanh, kích thước nắp là 9 mm, độ dày là 1 mm, làm bằng polypropylene, septa màu đỏ/ trắng làm bằng PTFE/ silicone,	100 lọ, nắp /gói	Gói	55
268	Glass Insert 5181-1270	lọ thủy tinh nhỏ, có chân polymer, thể tích 250 µL, kích thước 5,6 x 30 mm, đóng gói 100 cái/ hộp	100 cái /gói	Gói	55
269	Cột HP 5-MS 30 m x0,25mm, 0,25 um	Cột sắc HP ký dài 30 m, đường kính trong 0,25 mm, độ dày lớp film là 0,25 um, chất liệu silica,	Chiếc	Chiếc	6
270	SGE Liner P/N 092017 – inlet liner	Inlet liner dài 78,5 mm, đường kính ngoài 6,3 mm, đường kính trong là 4 mm, Đóng gói 5 cái/ túi	cái	cái	15
271	Agilent Gold Plated Seal # 18740-20885	Split/Splitless Inlet Gold Seals, đóng túi 1 cái,	cái	cái	15
272	Agilent Septum	Septa đường kính 11 mm, đóng túi 100 cái, Chất liệu silicone, chịu nhiệt tối đa 350°C, dùng cho thiết bị GC hoặc GCMS	100cái/vi	vi	6

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
273	Agilent Syringe	Syringe dùng bơm mẫu cho GC, thể tích 10uL, Kim cố định, chịu nhiệt từ 5-70°C, Pittong chịu nhiệt từ 5-70°C,	cái	cái	12
274	O'ring for inlet liner	Đóng gói 10 cái, fluorocarbon không dính,	cái	cái	15
275	Oil Inland 45 for rotary vane pums	Thành phần: hydrocarbon mạch thẳng tổng hợp, Tên hóa học là polyalphaolefins, Dạng lỏng, không màu, không mùi, nhiệt độ sôi 133oC,	500ml/lọ	Lọ	6
276	Bond Elut LRC-C18, 100mg (Aligent part No 12113074)	Cột Carbon C18 Hộp 50 cái,	50 cái/hộp	Hộp	50
277	Hóa chất chẩn đoán hội chứng kháng Phospholipid, liên quan đến yếu tố đông máu, Ngoài ra cho phép đánh giá nguy cơ tăng huyết khối trong nhóm bệnh Lupus và xơ cứng bì	Dải đo: 0 - 100 U/ml, Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp	24 test/ Hộp	Hộp	2
278	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	12 lọ/ Hộp	Hộp	3
279	Dung dịch chống dính cho xét nghiệm miễn dịch Folate	-Mục đích: Tham gia vào quá trình xét nghiệm định lượng Folate - Thành phần: -DTT: Dithiothreitol (~95 mg/mL ở dạng lỏng) -Chất chống dính: Natri hidroxit (~1,1 N)	Hộp (3 x 8,0 ml + 3 x 4,0 ml)	Hộp	5
280	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch T3/T4/Vb12	-Mục đích: Tham gia và quá trình xét nghiệm định lượng T3, T4 và VB12 -Thành phần: 0,4 N natri hydroxit	Hộp (2 x 23,6 ml)	Hộp	8
281	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch Vitamin B12	-Mục đích: để giải phóng vitamin B12 từ các protein liên kết nội sinh trong mẫu và cobinamide để ngăn chặn tái liên kết sau khi Pha rắn được thêm vào mẫu -Thành phần: DTT: Dithiothreitol (~210 mg/lọ); Chất chống dính: Natri hidroxit (~0,30N); kaly xyanua (~1,25 mg/lọ)	Hộp (1 x 2 ml + 2 x 25 ml)	Hộp	6

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
282	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng, được làm từ nhựa	Hộp 3000 chiếc	Hộp	13
283	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng Acid	- Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch: - Thành phần: Hydrogen peroxide (0,5%); nitric acid (0,1 N)	Hộp (2 x 1,5 L)	Hộp	15
284	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng base	- Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch: - Thành phần: Sodium hydroxide (< 0,25 N); surfactant	Hộp (2 x 1,5 L)	Hộp	15
285	Dung dịch rửa trong phản ứng miễn dịch	- Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch - Thành phần: Phosphate-buffered saline; sodium azide (< 0,1%); surfactant - Bảo quản: 2 - 30°C	Hộp (1 x 3000 ml)	Hộp	40
286	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet - Thành phần: Natri hidroxit (3,6%)	Hộp (8 x 44,6 ml)	Hộp	60
287	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet - Thành phần: Axit oxalic (3%); axit glycolic (20%); methanol (4,8%); carbowax	Hộp (8 x 44,6 ml)	Hộp	20
288	Thuốc thử định lượng Pre-albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng prealbumin; Thành phần: Dung dịch các polymers trong phosphate buffered saline (pH 7,1 - 7,3); Kháng thể thô kháng prealbumin người; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,03-0,8 g/L (3-80 mg/dL); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV ≤ 1,82%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,21%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x15ml+4x 6,5ml	hộp	12
289	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa prealbumin người;	5x2ml	Hộp	4

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
290	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chưa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magie; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa	Lọ 1x8ml (Hộp 6 lọ)	Lọ	18
291	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người);; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	Lọ 1x3ml (Hộp 2 lọ)	Lọ	10
292	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người);; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	Lọ 1x1ml (Hộp 2 lọ)	Lọ	12
293	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 1,92%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Bộ 1x27ml+1x9ml (Hộp 4 bộ)	Bộ	80

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
294	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 2,26\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,71\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Bộ 1x27ml+1x9ml (Hộp 4 bộ)	Bộ	80
295	White Rack	Màu trắng, chất liệu chính: nhựa, Cao: 4,1 cm, rộng 1,9 cm, dài 17,4 cm	1 Cái	Cái	40
296	Bộ kit xét nghiệm axit béo tự do	Phương pháp phát hiện: đo màu hoặc huỳnh quang bệnh liên quan: bệnh tiểu đường; bệnh nhi; rối loạn nội tiết; rối loạn thần kinh đã được vận chuyển vào: đá gel nhiệt độ lưu trữ -20°C Thành phần Bộ dụng cụ đủ cho 100 xét nghiệm đo màu hoặc huỳnh quang trong các đĩa 96 giếng, * Đệm xét nghiệm 20 mL * Thuốc thử nhuộm 120 μL * Enzyme A 1 lọ * Enzyme B 120 μL * CoSubstrate 120 μL * Chuẩn (axit palmitic 1 mM) 1 mL	Kit 100rxn	Kit	12
297	Bộ Kit định lượng Beta-Hydroxybutyrate	Phương pháp phát hiện đo màu bệnh liên quan rối loạn nội tiết, tiểu đường; bệnh đường tiêu hóa; ung thư đã được vận chuyển vào đá khô nhiệt độ lưu trữ -20°C Thành phần bộ Kit Bộ dụng cụ đủ cho 200 xét nghiệm đo màu trong các đĩa 96 giếng, • Hỗn hợp enzyme: 2 lọ • Đệm xét nghiệm: 10 ml • NAD: 1 lọ • β -Hydroxybutyrate (β -HB) Chuẩn 10 μl	Kit 200rxn	Kit	12

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
298	Đệm PBS	Dạng bột điều kiện lưu trữ (Đóng chặt, Khô) tạp chất <5—2 ppm Kim loại nặng (Chi) màu trắng; độ pH 7,4; độ hòa tan; trong suốt, không màu đầu vết cation Fe: <10 ppm DNase, không phát hiện được Nickase, không phát hiện thấy Protease, không phát hiện RNase, không phát hiện được Lưu trữ nhiệt độ phòng	Hộp 20 gói	Hộp	1
299	Axit perchloric	Dạng lỏng đạt tiêu chuẩn loại ACS Agency reag, ISO reag, Ph, Eur, nồng độ HClO ₄ C 70,0-72,0% dư lượng ≤0,003% (dưới dạng sulfat) nhiệt độ lưu trữ -20°C	Lọ 1L	Lọ	4
300	Kính lọc bước sóng 570nm cho máy đọc elisa	Bước sóng trung tâm 570 nm Tương thích với thiết bị Biotek Elisa ELx808	Cái	Cái	1
301	Đĩa nhựa trong suốt 96 giếng	SPL cung cấp cho các nhà nghiên cứu nhiều loại microplate dành riêng cho xét nghiệm miễn dịch, Multibinding: Thích hợp đặc biệt để hấp phụ các phân tử ưa nước, (Kháng nguyên ELISA) Maxibinding: Bề mặt polystyrene được biến đổi để có khả năng liên kết cao hơn đối với protein và các phân tử khác có cả vùng ưa nước và kỵ nước, (Được khuyến nghị cho hầu hết các thí nghiệm ELISA) Medibinding: Bề mặt hấp phụ protein và các phân tử bao gồm các đặc tính kỵ nước và ưa nước trung gian, Kháng nguyên/Kháng thể ELISA; Kiểm nước hơn so với Tấm Maxibinding) Unibinding: Thích hợp để hấp phụ các phân tử kỵ nước, (Kháng nguyên ELISA)	Thùng 100c	Thùng	2
302	Dao nối dùng cho máy nối dây túi máu vô trùng	Dao nối dùng 1 lần để tránh lây nhiễm và tiếp xúc chéo; Dao được chịu nhiệt đến 300°C, Tương thích với máy nối dây túi máu vô trùng	70 cái/hộp	Hộp	30

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	SL dự trữ 24 tháng
303	Kháng thể CD123 gắn màu huỳnh quang APC	Kháng thể Mouse IgG2a, κ , clone: 7G3 gắn màu APC	100 test/hộp	Hộp	6
304	Kháng thể CD41a gắn màu huỳnh quang APC	Kháng thể mouse IgG1, κ ; clone: HIP8; gắn màu APC	100 test/hộp	Hộp	12
305	Kháng thể CD7 gắn màu huỳnh quang APC	Kháng thể mouse IgG1, kappa, clone M-T701, gắn màu APC, Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/hộp	Hộp	4
306	Kháng thể CD22 gắn màu huỳnh quang PE	Kháng thể mouse IgG2b, κ ; clone: S-HCL-1; gắn màu PE Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/hộp	Hộp	6
307	Kháng thể CD3 gắn màu huỳnh quang APC	Kháng thể mouse IgG1, clone: SK7, gắn màu APC	100 test/Lọ	Lọ	5
308	Kháng thể CD123 gắn màu PE	Kháng thể mouse IgG1, clone: 9F5, gắn màu PE	50 Tests/Lọ	Lọ	8
309	Kháng thể CD38 gắn màu APC-H7	Kháng thể CD38, clone HB7 gắn màu APC-H7; gồm chuỗi nặng mouse IgG1 và chuỗi nhẹ kappa Đóng gói dạng dung dịch, 100 tests	100 Tests/Lọ	Lọ	4
310	Kháng thể CD8 gắn màu huỳnh quang PerCP-Cy5,5	Kháng thể CD8 mouse IgG1, κ , clone: SK1, gắn màu PerCP Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/Lọ	Lọ	4
311	Kháng thể IgG gắn màu FITC	Kháng thể mouse IgG1, κ ; clone: G18-145; gắn màu FITC	100 Tests/Lọ	Lọ	8
312	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các tế bào gốc tạo máu CD34	Được sử dụng để QC máy, theo dõi, kiểm tra hoạt động của máy trước khi thực hiện đếm tế bào gốc. Thành phần: kiểm soát bao gồm các tế bào bạch cầu, hồng cầu và các tế bào máu ngoại vi CD34+ trong môi trường bảo quản Bảo quản 2-8°C	15 test/Bộ	Bộ	16
313	Thuốc thử cho phân tích T điều hoà ở người (Human Regulatory T Cell Cocktail)	Bộ thuốc thử 3 màu cho phân tích T điều hoà ở người bao gồm: CD25 PE-Cy7, clone 2A3, Mouse (BALB/c) IgG1, κ CD4 FITC, clone SK3, Mouse (BALB/c) IgG1, κ CD127 Alexa Fluor™ 647, clone HIL-7R-M21, Mouse IgG1, κ	50 Test/ lọ	lọ	4

2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Nhi Trung ương. Địa chỉ: số 18, ngõ 879 Đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội. Yêu cầu báo giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và toàn bộ các loại thuế, phí liên quan.

3. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá:

- Tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế.

- Cung cấp kết quả lựa chọn nhà thầu đối với hàng hóa tương tự có hiệu lực trong vòng 12 tháng.

Trân trọng!


GIÁM ĐỐC
K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Cao Việt Hùng

Phụ lục 2 - Mẫu báo giá

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Nhi Trung ương, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho danh mục hàng hóa như sau:

1. Báo giá hàng hóa và dịch vụ liên quan:

ST T	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết	Mã hàng hóa	Mã HS	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Hãng chủ sở hữu	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá đã bao gồm VAT (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1														
...														
Tổng cộng														

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng.....năm 2024

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

Ký tên, đóng dấu (nếu có)

